

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
GIAI ĐOẠN 2021-2030

HÀ NỘI, THÁNG 10-2019

CÁC TỪ VIẾT TẮT

DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
KT-XH	Kinh tế - xã hội
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
BHYT	Bảo hiểm y tế
ATK	An toàn khu
PTDTNT	Phổ thông dân tộc nội trú
PTDTBT	Phổ thông dân tộc bán trú
CSDT	Chính sách dân tộc

Phần thứ I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Xuất phát từ vị trí, tầm quan trọng của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại và bảo vệ môi trường sinh thái

Nước ta có 53 DTTS với 14.118.232 người, gần 3 triệu hộ (*chiếm 14,7% dân số cả nước*)¹, cư trú thành cộng đồng ở 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5266 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 382 xã biên giới (*tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia*). Địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung, chiếm 3/4 diện tích cả nước.

Đây là vùng có nhiều tài nguyên khoáng sản giá trị như: vàng, nhôm, thiếc, than, ăng ti mon...; có hệ sinh thái động, thực vật đa dạng; nơi có 14.415.381 ha rừng², là đầu nguồn sinh thủy, gắn với các công trình thủy điện quốc gia như: Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Trung Sơn (Thanh Hóa), Hàm Thuận - Đa Mi (Bình Thuận), Yaly (Gia Lai), Ba Hạ (Phú Yên)...; vừa cung cấp điện, vừa cung cấp nước sản xuất, sinh hoạt cho vùng hạ du và khu vực đồng bằng.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh, Đảng và Nhà nước ta đã xác định vùng đồng bào DTTS khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải Miền trung là những khu vực trọng yếu, giữ vị trí chiến lược quan trọng của đất nước.

2. Xuất phát từ thực trạng KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN là vùng có điều kiện khó khăn nhất, chất lượng nguồn nhân lực thấp nhất, KT-XH phát triển chậm nhất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp nhất, tỷ lệ nghèo cao nhất.

Vùng đồng bào DTTS&MN có 5.266 xã, trong đó có 1.957 xã khu vực III và 20.139 thôn, bản ngoài xã khu vực III thuộc diện đặc biệt khó khăn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, tỷ trọng lao động vùng đồng bào DTTS&MN làm việc trong khu vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao (hơn 80%), cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn thấp kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội³.

Đồng bào các DTTS được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức rất thấp so với bình quân chung cả nước: còn hơn 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông viết thạo tiếng Việt; khoảng 30% học sinh DTTS chưa được đi học đúng độ tuổi; Mức độ tiếp cận các dịch vụ y tế còn nhiều khó

¹ Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019.

² Trong đó có 10.236,415 ha rừng tự nhiên với 4.567,106 ha rừng phòng hộ và 2.141,324 ha rừng đặc dụng.

³ Còn 54 xã chưa có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện; 9.474 thôn chưa có đường cứng hóa; 3.400 thôn chưa có điện lưới; 4.355 trường (mầm non, tiểu học, THCS, THPT...) chưa được kiên cố hóa; 1.148 xã chưa có chợ; 1.749 xã chưa có nhà văn hóa; 7.072 thôn chưa có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng...

khăn, tỷ lệ được cấp thẻ BHYT cao nhưng tỷ lệ khám, chữa bệnh còn thấp, tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám định kỳ mới đạt 71%, tỷ lệ sinh con tại nhà là 36,3%, trẻ em suy dinh dưỡng là 32%; gần 1/3 số hộ DTTS chưa được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh; hơn 15,3% số hộ gia đình người DTTS ở nhà tạm, đặc biệt có 14 dân tộc có tỷ lệ nhà ở tạm gần 50%; 2/3 số hộ DTTS chưa có nhà xí hợp vệ sinh;

Vùng đồng bào DTTS&MN đã và đang là “lõi nghèo của cả nước”: Thu nhập bình quân của hộ đồng bào DTTS ở nhiều nơi chỉ bằng 40-50% bình quân thu nhập trong khu vực; tỷ lệ dân số DTTS chiếm 14,7% nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 55,27% tổng số hộ nghèo của cả nước. Hiện có 9 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo người DTTS chiếm trên 90%; 4 tỉnh tỷ lệ hộ nghèo từ 70% - 90%. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ hộ nghèo đang ở mức rất cao lên đến 70 - 80% như: Ô Đu, Co, Khơ Mú, Xinh Mun, La Ha, Kháng, Mông và Xơ Đăng...

Vùng đồng bào DTTS&MN chủ yếu là núi cao, biên giới, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, kết cấu hạ tầng kém nhất cả nước, xuất phát điểm rất thấp; biến đổi khí hậu, sự cố môi trường (*Sạt lở đất, xâm nhập mặn ở đồng bằng Sông Cửu long; lũ ống, lũ quét ở các tỉnh Tây Bắc; hạn hán ở các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung...*) diễn ra nghiêm trọng và khó lường... Chi phí sản xuất, lưu thông hàng hóa lớn nên rất khó khăn để thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển bền vững của vùng đồng bào DTTS&MN.

3. Xuất phát từ thực trạng nhiều đầu mối xây dựng quản lý, theo dõi chính sách; nguồn lực phân tán, dàn trải, chưa phân định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, đòi hỏi phải đổi mới chính sách đầu tư phát triển KT-XH cho vùng đồng bào DTTS&MN.

Theo quy định tại Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, hiện nay có rất nhiều Bộ, ngành (Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Quốc phòng, Công an... và Ủy ban Dân tộc) cùng tham gia xây dựng, quản lý, theo dõi chính sách ở vùng đồng bào DTTS&MN. Điều này dẫn đến đa số các chính sách được xây dựng và thực hiện theo yêu cầu, trách nhiệm của từng Bộ, ngành, thiếu sự điều phối chung, từ đó tạo ra sự trùng lặp, phân tán, thiếu kết nối giữa các chính sách.

Đồng bào các DTTS sinh sống ở những địa phương nghèo, chủ yếu nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, nên khó có thể lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách dân tộc, trong khi đó ngân sách Trung ương chưa bố trí đủ được nguồn vốn riêng để thực hiện chính sách, do vậy nhiều chính sách nhưng thiếu nguồn lực thực hiện, không đạt được mục tiêu đã đề ra.

4. Xuất phát từ yêu cầu thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và Mục tiêu Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015

Mục tiêu thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững ghi rõ: *“Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững”*. Để thực hiện thành công mục tiêu tổng quát này, nước ta đã xác định 17 mục tiêu cụ thể, trong đó có 15/17 mục tiêu⁴ có liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN.

Xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, việc xây dựng Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, MN và vùng có điều kiện ĐBKK giai đoạn 2021-2030, xác định mục tiêu cụ thể, giải pháp đột phá để thúc đẩy phát triển toàn diện vùng này, thu hẹp dần khoảng cách với các vùng phát triển là yêu cầu bức thiết và khách quan.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII và các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định *“Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau*

⁴ 15/17 mục tiêu trực tiếp liên quan đến vùng DTTS gồm:

- Mục tiêu 1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi;
- Mục tiêu 2. Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững;
- Mục tiêu 3. Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi;
- Mục tiêu 4. Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người;
- Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái;
- Mục tiêu 6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người;
- Mục tiêu 7. Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người;
- Mục tiêu 8. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người;
- Mục tiêu 9. Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới;
- Mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng trong xã hội;
- Mục tiêu 11. Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng;
- Mục tiêu 12. Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững;
- Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai;
- Mục tiêu 15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất;
- Mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp.

cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, tây duyên hải miền Trung. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp. chống kỳ thị dân tộc; nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc”.

- Nghị quyết 24/NQ/TW ngày 12 tháng 03 năm 2003 về công tác dân tộc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX, Hội nghị lần thứ 7, trong đó xác định rõ quan điểm: *“Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.; - Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước...”*

(Phụ lục văn bản 1: Nghị quyết 24-NQ/TW)

- Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010; Kết luận số 26-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020;

- Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/1/2002 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm an ninh quốc phòng - vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010; Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/1/2002 của Bộ Chính trị (Khóa IX) về phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020;

- Căn cứ Nghị quyết số 21- NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010; Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020.

- Căn cứ Nghị quyết số 39- NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ đến năm 2010; Kết luận số 25-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính

trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39- NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị nhằm đẩy mạnh phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ đến năm 2020;

- Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế- xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

2. Căn cứ vào Hiến pháp năm 2013

- Điều 5:

“1. Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.”

- Điều 58:

Khoản 1: “Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

- Điều 60:

Khoản 1: “Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại”.

- Điều 61:

Khoản 3, “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề”.

- Điều 70:

Khoản 5, Quốc hội “Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước”.

3. Căn cứ vào khoản 8, Nghị quyết 74/2018/QH14 tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV

“Xem xét báo cáo đánh giá kết quả 03 năm thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Giao Chính phủ xây dựng Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2019) để thực hiện từ năm 2021”

(Phụ lục văn bản 2: Nghị quyết 74/2018/QH14);

4. Căn cứ chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (ban hành tại Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ); kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (ban hành kèm theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ).

Phần thứ II

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

I. KHÁI QUÁT VỀ DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Về dân số

Theo kết quả điều tra Dân số và nhà ở năm 2019, 53 DTTS có 14.118.232 người với gần 3 triệu hộ (*chiếm 14,7% dân số cả nước*). Trong đó có 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người⁵, 15 dân tộc có dân số dưới 10.000 người⁶, trong đó có 5 dân tộc có dân số dưới 1.000 người gồm: Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu.

(Phụ lục biểu 1: Dân số DTTS chia theo đơn vị hành cấp tỉnh)

(Phụ lục biểu 2: Dân số DTTS chia theo dân tộc)

2. Về phân bố dân cư

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ⁷, vùng đồng bào DTTS&MN, nước ta thuộc địa bàn của 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã. Chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung. Đa số đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng ở khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng KT-XH ĐBKK với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn.

Khu vực trung du và miền núi phía Bắc có số người DTTS cao nhất (*khoảng 6,7 triệu người*), khu vực Tây Nguyên (*khoảng 2 triệu người*), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (*1,9 triệu người*), khu vực Tây Nam Bộ (*1,4 triệu người*), dân số còn lại sinh sống rải rác ở các tỉnh, thành phố trong cả nước. Hầu hết các DTTS sinh sống ở miền núi, chỉ có dân tộc Khmer, dân tộc Chăm, dân tộc Hoa sinh sống ở đồng bằng và thành thị.

⁵ Gồm các dân tộc: Tày, Thái, Mường, Khmer, Nùng và Mông.

⁶ Gồm các dân tộc: Công, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thèn, La Hủ.

⁷ Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020.

Các nhóm DTTS đều sinh sống thành cộng đồng, đan xen với dân tộc Kinh⁸. Trong 51 tỉnh, thành phố có đông đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng:

- 01 tỉnh có tỷ lệ DTTS chiếm trên 90% dân số;
- 06 tỉnh có tỷ lệ DTTS chiếm từ 70% - 90% dân số;
- 05 tỉnh có tỷ lệ DTTS chiếm từ 50 - 70% dân số;
- 06 tỉnh có tỷ lệ DTTS chiếm từ 30% - 50% dân số;
- 13 tỉnh có tỷ lệ DTTS chiếm từ 10% - 30% dân số
- 20 tỉnh có tỷ lệ DTTS chiếm dưới 10% dân số.

(Phụ lục biểu 3: Các tỉnh, thành phố có đông người DTTS sinh sống)

3. Về chất lượng dân số

Tuổi thọ trung bình của người DTTS hiện nay là 69,9 tuổi⁹ thấp hơn so với tuổi thọ bình quân của cả nước là 73,2 tuổi. Sự chênh lệch về tuổi thọ bình quân nói lên một phần do điều kiện sống khó khăn, chế độ dinh dưỡng, khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế...

(Phụ lục biểu 4: Tuổi thọ trung bình của các DTTS)

Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống là những yếu tố có ảnh hưởng tiêu cực đến tuổi thọ và chất lượng dân số của các nhóm DTTS. Tỷ lệ tảo hôn của 53 DTTS là 26,6%¹⁰, đây là yếu tố rất đáng lo ngại.

(Phụ lục biểu 5: Tình trạng tảo hôn của các DTTS).

Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống trong các DTTS trung bình là 6,5%¹¹, cao biệt ở một số dân tộc có tỷ lệ này trên 40% như: Mạ, Mảng và Mnông.

(Phụ lục biểu 6: Tình trạng hôn nhân cận huyết thống của các DTTS)

Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống là vấn đề cần đặc biệt chú ý với một số dân tộc, có thể gây ra nhiều hậu quả trong đó có vấn đề tử vong trẻ sơ sinh cao, tuổi thọ bình quân thấp, sức đề kháng và năng lực trí tuệ kém, là một trong những nguyên nhân liên quan trực tiếp đến tình trạng nghèo nàn, lạc hậu trong một số dân tộc.

⁸ Các nhóm DTTS: Tày, Nùng, Mông, Dao sinh sống chủ yếu ở vùng Đông Bắc; nhóm DTTS: Mông, Thái, Mường sinh sống chủ yếu ở vùng Tây Bắc và phía tây Thanh Hóa, Nghệ An; Nhóm DTTS: Ê Đê, Mnông, Ba Na, Gia Rai... sinh sống chủ yếu ở vùng Tây Nguyên; Dân tộc Chăm sinh sống chủ yếu ở Nam Trung Bộ; Dân tộc Khmer sinh sống chủ yếu ở vùng Tây Nam Bộ; Dân tộc Hoa sinh sống chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ.

⁹ Có đến 21 nhóm DTTS có tuổi thọ dưới 70 năm, trong đó 6 dân tộc bao gồm: La Hù, Lự, Chứt, Mảng, Si La và Cơ Lao có tuổi thọ trung bình thấp nhất chỉ vào khoảng 62-65 năm.

¹⁰ Có 6 dân tộc có tỷ lệ tảo hôn rất cao, trên 50% như O Đu (73%), Mông (59,7%), Xinh Mun (56,3%), La Ha (52,8%); B్రau và Rơ Măm (50%); 13 dân tộc có tỷ lệ tảo hôn từ 40% đến dưới 50% và 11 dân tộc từ 30% đến dưới 40% và 10n dân tộc từ 20% đến dưới 30%.

¹¹ Một số dân tộc khác cũng có tỷ lệ kết hôn cận huyết cao bao gồm Xtiêng (36,7%), Cơ Tu (27,7%), Khơ Mú (25%), 11 dân tộc có tỷ lệ hôn nhân cận huyết từ 10% đến dưới 20% như Cơ Ho (17,8%), Chứt (16,8%), Kháng (16%), Khmer (15,9%), Chăm (15,6%).

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Nhờ có sự quan tâm, lãnh đạo của Đảng và chính sách của Nhà nước cùng với sự nỗ lực, cố gắng vươn lên của người dân, kinh tế ở vùng đồng bào DTTS&MN đã có bước phát triển rõ rệt, cơ cấu kinh tế của các địa phương có sự chuyển dịch tích cực, sinh kế của người dân ngày càng đa dạng, thu nhập được nâng lên, đời sống không ngừng cải thiện, hộ nghèo giảm khá nhanh.

Từ năm 2016 đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 41 văn bản đề cập đến chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trong đó có 15 đề án, chính sách trực tiếp¹²; lũy kế đến nay còn 118 văn bản, trong đó có 54 đề án, chính sách còn hiệu lực, trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Tính đến hết tháng 8/2018, có 1.052 xã vùng đồng bào DTTS&MN được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 22,29 %. Tuy vậy, thực trạng kinh tế và đời sống của đồng bào DTTS vẫn còn khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung của cả nước, cụ thể như sau:

1. Về lĩnh vực kinh tế

a) Về cơ cấu kinh tế

Thống kê theo Báo cáo của 45 tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN về cơ cấu kinh tế cho thấy:

- Có 11 tỉnh, cơ cấu kinh tế là công nghiệp, dịch vụ, nông lâm nghiệp;
- Có 4 tỉnh, cơ cấu kinh tế là nông lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ;
- Có 30 tỉnh, cơ cấu kinh tế là dịch vụ, công nghiệp, nông lâm nghiệp.

Theo xu hướng chung cơ cấu kinh tế của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN đang chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, lao động chủ yếu vẫn làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp. Thế mạnh của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN chủ yếu vẫn là phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp. Trong đó chủ yếu là chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Công nghiệp chủ yếu là chế biến nông, lâm sản; khai thác, chế biến khoáng sản; thủy điện. Phát triển du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn với văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS.

b) Về tăng trưởng kinh tế

Các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, trong đó các tỉnh vùng Tây Bắc tăng bình quân 8,4 %/năm, Tây Nguyên

¹² 15 đề án, chính sách có tính chất đặc thù là: Phát triển kinh tế - xã hội cho các DTTS rất ít người, vùng DTTS&MN (Quyết định số 2085/QĐ-TTg, 2086/QĐ-TTg, 1573/QĐ-TTg); chính sách hỗ trợ ưu tiên học sinh vùng ĐBKK, tuyển sinh và ưu tiên học tập cho học sinh DTTS rất ít người (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, Nghị định 57/2017/NĐ-CP, Quyết định số 755/QĐ-TTg); chính sách cán bộ người DTTS, người có uy tín trong đồng bào DTTS (Quyết định số 402/QĐ-TTg, Quyết định số 771/QĐ-TTg, Quyết định số 2561/QĐ-TTg và 12/2018/QĐ-TTg); chính sách văn hóa, tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật (Quyết định 586/QĐ-TTg, Quyết định số 63/QĐ-TTg; Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg và 1163/QĐ-TTg; Quyết định số 1860/QĐ-TTg).

tăng bình quân 8,1 %/năm, Tây Nam Bộ tăng bình quân 7,3%/năm. Tốc độ tăng trưởng khá nhưng quy mô còn nhỏ bé, xuất phát điểm thấp nên tăng tương đối thấp, chất lượng tăng trưởng vẫn dựa chủ yếu vào tăng vốn đầu tư. Một số địa phương đã bước đầu phát triển các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa có giá trị gia tăng cao như: cà phê, chè, cao su, điều, tiêu, cây dược liệu, cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ...

(Phụ lục biểu 7: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của một số tỉnh, thành phố vùng đồng bào DTTS&MN tính theo giá so sánh năm 2010).

c) Về thu ngân sách

Theo số liệu của Bộ Tài chính năm 2017 (số liệu dự toán) cho thấy, trong 51 tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN:

- Về thu ngân sách từ kinh tế trên địa bàn
- + Có 12 tỉnh thu ngân sách trên 10.000 tỷ đồng;
- + Có 3 tỉnh thu ngân sách từ 8.000 đến dưới 10.000 tỷ đồng;
- + Có 12 tỉnh thu ngân sách từ 5.000 đến dưới 8.000 tỷ đồng;
- + Có 7 tỉnh từ thu ngân sách từ 3.000 đến dưới 5.000 tỷ đồng;
- + Có 17 tỉnh thu ngân sách dưới 3.000 tỷ đồng (hầu hết là các tỉnh có đông đồng bào DTTS, chiếm trên 30% dân số của tỉnh).

- Về tỷ lệ cân đối ngân sách:

- + Có 11 tỉnh tự cân đối được ngân sách
- + Có 7 tỉnh cân đối được trên 50% ngân sách;
- + Có 16 tỉnh đối được từ 30 đến dưới 50% ngân sách;
- + Có 17 tỉnh tự cân đối được <30 % ngân sách.

(Phụ lục biểu 8: Thu ngân sách của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN năm 2018)

Qua các số liệu trên, cho thấy đối với 17 tỉnh¹³ có số thu ngân sách trên địa bàn thấp, tỷ lệ tự cân đối ngân sách dưới 30% đều là các tỉnh có đông đồng bào DTTS (> 30% dân số), có tỷ lệ hộ nghèo cao, kinh tế chậm phát triển và rất khó khăn trong việc bố trí ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách dân tộc.

Nhìn chung, quy mô nền kinh tế của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN còn nhỏ, bé, khiêm tốn; số thu ngân sách và tỷ lệ cân đối rất thấp, có trên 90% các tỉnh trong vùng đồng bào DTTS&MN nhận hỗ trợ ngân sách từ trung ương.

¹³ Trà Vinh, Gia Lai, Thanh Hóa, Kon Tum, Sơn La, Sóc Trăng, Đắk Nông, Hòa Bình, Quảng Trị, Lai Châu, Yên Bái, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên.

d) Về thu hút đầu tư

Theo số liệu của 26 tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN có báo cáo, trong 3 năm (2016-2018), thu hút được 4.699 dự án đầu tư; với số vốn đăng ký khoảng 365.221,565 tỷ đồng. Những dự án đầu tư này chủ yếu ở vùng đô thị, vùng ven đô thị; số dự án đầu tư vào địa bàn các xã khu vực 2 rất ít, hầu như không có các dự án đầu tư ở các xã khu vực III. Lĩnh vực đầu tư chủ yếu là khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, thủy điện, khu đô thị mới. Quy mô dự án không lớn, ít có tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế, xã hội địa phương và cả vùng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu là trong nước, ít dự án FDI, các dự án đầu tư có công nghệ ở mức trung bình, ít dự án có công nghệ mới, khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

e) Về cơ sở hạ tầng thiết yếu

Chính phủ đã có nhiều chương trình, chính sách, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở vùng đồng bào DTTS&MN như Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015 - 2020, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình 135, Chương trình 30A, Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh bổ sung cơ chế chính sách Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long... Trong giai đoạn 2016 - 2018, chỉ tính riêng Chương trình 135, Chính phủ đã đầu tư 9.106 công trình, duy tu, bảo dưỡng 3.295 công trình. Về tổng thể, hiện nay đã có 98,4 % xã có đường ô tô đến trung tâm; trên 98% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% xã có trường lớp mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở; 99,3% xã có trạm y tế; trên 90% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; 100% xã có hạ tầng viễn thông và được phủ sóng di động đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân. Tuy nhiên, nhu cầu về đầu tư xây dựng CSHT thiết yếu trên địa bàn vẫn còn rất lớn.

- Về giao thông

Theo báo cáo của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN, 100% các tỉnh đều đã có đường đến trung tâm các huyện lỵ, chủ yếu là đường cấp V, cấp VI rải nhựa bán thâm nhập. Còn 187 xã chưa có đường ô tô được cứng hóa đến trung tâm, nhiều tuyến đường tới trung tâm xã ở vùng đồng bào DTTS&MN đã xuống cấp nghiêm trọng, chỉ đi lại được vào mùa khô; mới có hơn 80 % thôn, bản có đường giao thông được cứng hóa đi đến trung tâm xã, còn 9.474 thôn, bản chủ yếu là đường đất, đường tạm, đi lại bằng xe máy, xe đạp.

(Phụ lục biểu 9: Số thôn chưa có đường giao thông được cứng hóa đến trung tâm xã)

- Về thủy lợi

Hệ thống kênh mương nội đồng, các công trình thủy lợi nhỏ và vừa đã đáp ứng một phần nhu cầu phát triển sản xuất của người dân. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình chia cắt, điều kiện khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên phải chống chịu với thiên tai, bão lũ, sạt lở đất, thiếu nguồn lực cho công tác duy tu, bảo

dưỡng nên diện tích đất canh tác được tưới tiêu của các xã vùng đồng bào DTTS&MN còn thấp (khoảng 23,4%). Khu vực miền núi phía Bắc hiện đang là khu vực có tỷ lệ diện tích đất canh tác được tưới tiêu thấp nhất với 11%¹⁴.

- Về hạ tầng lưới điện

Vùng đồng bào DTTS&MN là đầu nguồn sinh thủy, có nhiều sông, suối cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện lớn của cả nước. Tuy nhiên, vẫn còn 31 xã chưa có điện lưới. Theo số liệu Điều tra KT-XH 53 DTTS khu vực này vẫn còn hơn 3.400 thôn, bản chưa có đường điện hạ thế; tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện của cả vùng mới đạt 93,9%, còn 1.422 thôn, bản phải sử dụng dầu thắp sáng và các loại nhiên liệu khác.

(Phụ lục biểu 10: Tình trạng sử dụng điện các tỉnh, thành phố vùng đồng bào DTTS&MN)

- Về cơ sở vật chất trường, lớp học

Mạng lưới trường, lớp học phát triển nhanh, hầu như các xã đều có trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, nhiều trung tâm cụm xã có trường trung học phổ thông. Tuy nhiên, chất lượng phòng học ở vùng đồng bào DTTS&MN còn kém, còn 72.634 phòng học bán kiên cố và phòng học tạm. Đây chính là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn ở các xã vùng đồng bào DTTS&MN chưa bằng 1/2 so với vùng phát triển¹⁵.

- Về cơ sở hạ tầng y tế

Hạ tầng y tế trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN cũng là một trong những nội dung đòi hỏi có sự đầu tư lớn để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Toàn vùng có 4.114 xã có trạm y tế thì 1.335 trạm y tế bán kiên cố và nhà tạm cần được nâng cấp và kiên cố hóa.

(Phụ lục biểu 11: Số phòng học và trạm y tế ở vùng đồng bào DTTS&MN chưa được kiên cố hóa)

Tỷ lệ xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN có trạm y tế xã đạt chuẩn còn thấp (chiếm 45%); chỉ có 69,2% số trạm y tế ở vùng đồng bào DTTS&MN có bác sỹ khám chữa bệnh cho người dân. Chỉ 20% trạm y tế xã đạt chuẩn y tế giai đoạn 2011-2020¹⁶.

- Hạ tầng văn hóa-thông tin

¹⁴ Theo số liệu điều tra thực trạng KTXH 53 DTTS công bố năm 2016 chỉ có 390,0 nghìn ha/3.553 nghìn ha diện tích đất canh tác ở khu vực miền núi phía Bắc được tưới tiêu.

¹⁵ Trường mầm non 23,9%, trường tiểu học 34,1%, trường trung học cơ sở 27,7%, trường trung học phổ thông 21,6%, trường liên cấp 1-2 là 7,8%, trường liên cấp 2-3 là 14,7%.

¹⁶ Quyết định số 3447/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành bộ Tiêu chí quốc gia về Y tế xã giai đoạn 2011 – 2020.

Tỷ lệ xã vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà văn hóa còn lớn, chiếm 53,3%¹⁷; còn 1.749 xã và 7,072 thôn, bản vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng. Tỷ lệ thôn, bản có loa truyền thanh chỉ đạt 56,8%.

(Phụ lục biểu 12: Số nhà văn hóa xã, thôn của một số tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN chưa được kiên cố hóa)

g) Về tỷ lệ hộ nghèo, sinh kế và điều kiện sống của người dân

- Về tỷ lệ hộ nghèo

Các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị đã nỗ lực cao độ cho công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN, đạt kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đề ra. Với nhiều cơ chế, chính sách giảm nghèo được ban hành trong giai đoạn vừa qua, bình quân tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2018 ở các huyện nghèo giảm xuống còn dưới 35% (giảm khoảng 5% so với cuối năm 2017); tỷ lệ hộ nghèo ở các xã ĐBKK giảm 3-4%/năm. Có 8 huyện thoát khỏi huyện nghèo theo Quyết định 30a của Thủ tướng Chính phủ; 14 huyện ra khỏi diện hưởng chính sách như huyện nghèo¹⁸. Hiện nay theo báo cáo của các địa phương, 124 xã, 1.298 thôn đủ điều kiện để xét hoàn thành mục tiêu Chương trình 135. Tốc độ giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN đạt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ¹⁹.

Tuy nhiên, nếu so với kết quả giảm nghèo chung của cả nước, tình trạng hộ nghèo và cận nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN, nhất là tình trạng nghèo của người DTTS vẫn đang là một trong những thách thức lớn nhất hiện nay²⁰. Tính đến cuối năm 2018, hộ nghèo DTTS trong tổng số hộ nghèo cả nước chiếm 55,27% (trong khi đó tỷ lệ dân số DTTS chiếm 14,6% dân số của cả nước). Mặt khác, vẫn còn nhiều nhóm DTTS²¹ có tỷ lệ hộ nghèo trên 40% (*cao gấp gần 8 lần so với bình quân chung của cả nước hiện nay là 5,23%*).

¹⁷ Khu vực miền núi phía Bắc và Tây nguyên là những nơi đang gặp khó khăn nhất hiện nay về thiết chế văn hóa cơ sở với tỷ lệ xã có nhà văn hóa lần lượt chỉ chiếm 42,1% và 45%.

¹⁸ 8 huyện thoát khỏi huyện nghèo: Huyện Ba Bể (Bắc Kạn), Tân Sơn (Phú Thọ), Tân Uyên (Lai Châu), Than Uyên (Lai Châu), Quỳnh Nhai, Phù Yên (Sơn La), Như Xuân (Thanh Hóa), Sơn Hà (Quảng Ngãi). 14 huyện ra khỏi diện thực hiện chính sách như huyện nghèo: Bát Xát, Văn Bàn, tỉnh Lào Cai; Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình; Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; Vũ Quang, Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh; Sông Hinh, Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên; Đăk Glei, Sa Thầy, Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum; KBang, Krong Pa, La Pa, tỉnh Gia Lai.

¹⁹ Đặc biệt một số tỉnh có tỷ lệ giảm nghèo trên 5% trở lên như: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu...

²⁰ Trong đó theo phân bổ theo 6 vùng có đồng bào DTTS sinh sống, kết quả như sau: (i) Vùng miền núi Đông Bắc trên 304 nghìn hộ, chiếm 77%; (ii) Vùng miền núi Tây Bắc trên 192 nghìn hộ, chiếm 96,9%; (iii) Vùng Bắc Trung Bộ gần 98 nghìn hộ, chiếm 40,8%; (iv) Vùng Duyên hải miền Trung trên 72 nghìn hộ, chiếm 41,2%; (v) Vùng Tây Nguyên trên 129 nghìn hộ, chiếm 73,6%; (vi) Vùng Đông Nam Bộ trên 9 nghìn hộ, chiếm 27,8% và vùng đồng bằng sông Cửu Long trên 55 nghìn hộ, chiếm 19,9%). Cá biệt có một số tỉnh có tỷ trọng hộ nghèo DTTS/tổng số hộ nghèo cao trên 80% như: Cao Bằng (99,5%), Hà Giang (99,3%), Lai Châu (98,7%), Điện Biên (98,6%), Bắc Kạn (95,3%), Lạng Sơn (94,1%), Kon Tum (92,6%), Lào Cai (92,2%), Gia Lai (86,5%)...

²¹ La Hù, Mảng và Chút, Ở Đu, Co, Kơ Mú và Xinh Mun, La Ha, Kháng, Mông và Xơ Đăng.

(Phụ lục biểu 13: Tổng hợp số liệu hộ nghèo và cận nghèo vùng đồng bào DTTS&MN năm 2018)

Để giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải có những giải pháp đột phá với nguồn lực đầu tư đủ mạnh cho chính sách giảm nghèo gắn liền với phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN thì mới thực hiện được mục tiêu thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa miền núi và đồng bằng, giữa người DTTS và người dân tộc đa số.

- Về sinh kế

Sinh kế của người dân vùng đồng bào DTTS&MN đặc biệt là đồng bào các DTTS hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp²². Tỷ lệ các nhóm DTTS có việc làm trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ rất thấp, chưa khai thác được tiềm năng trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ của khu vực²³. Thu nhập bình quân đầu người của các DTTS hiện nay trung bình vào khoảng 1,1 triệu/người/tháng, chưa bằng ½ so với mức bình quân chung của cả nước²⁴.

+ Về đất đai

Mặc dù sinh kế gắn với nông lâm nghiệp là chủ yếu, nhưng tình trạng không có hoặc thiếu đất sản xuất đang diễn ra phổ biến đối với người dân vùng đồng bào DTTS&MN nói chung và cộng đồng các DTTS nói riêng. Theo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS, có đến 68,5% hộ DTTS có nhu cầu cần thêm đất để sản xuất. Trong đó có nhiều nhóm dân tộc ở Tây Nguyên có trên 80% số hộ thiếu đất sản xuất. Nếu không có những cơ chế, chính sách hỗ trợ kịp thời để chuyển đổi cơ cấu lao động, đa dạng hóa các loại hình sinh kế cho người dân thì rất khó có thể đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.

(Phụ lục biểu 14: Số hộ thiếu đất sản xuất, chia theo tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN)

+ Về tình trạng lao động và việc làm của người DTTS

Theo số liệu thống kê, chỉ có khoảng 6,2% lao động người DTTS được qua đào tạo (từ sơ cấp nghề trở lên), bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của cả nước²⁵. Tình trạng thiếu việc làm của thanh niên DTTS đang là vấn đề bức xúc

²² Tỷ trọng lao động có việc làm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp là 81,9%, cao hơn gần gấp đôi so với bình quân chung cả nước (44%). Có đến 20/53 dân tộc có chỉ tiêu này cao trên 95% như: Brâu, Mông, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Xơ Đăng, Mông, Khơ Mú, Xinh Mun, La Ha, La Hủ, Mảng, Rơ Măm...

²³ Tỷ lệ hộ DTTS làm việc trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ chiếm tỷ lệ rất thấp (0,3%). Tỷ lệ hộ DTTS có nghề thủ công truyền thống trung bình cũng chỉ chiếm khoảng 1,8%.

²⁴ Số liệu điều tra 53 DTTS cũng cho thấy, thu nhập bình quân đầu người trong nhóm DTTS còn cách rất xa so với thu nhập bình quân đầu người trên cả nước. Trong khi thu nhập bình quân nhóm DTTS đạt 1,16 triệu đồng/người/tháng, số liệu trung bình cả nước đạt 2,64 triệu đồng/người/tháng, gấp hơn hai lần so với nhóm DTTS. Thu nhập bình quân đầu người cũng thể hiện sự phân hóa sâu ngay trong nhóm 53 DTTS. Phân tích cho thấy, nhóm thu nhập thấp nhất trung bình dưới 632 nghìn đồng/tháng/người, gồm các dân tộc như Mảng, Khơ Mú, Lô Lô, Chứt, La Hủ, Ô Đu, Mông, La Chí, Bru Vân Kiều, Cơ Lao và Xinh Mun.

²⁵ Trong đó nhóm thấp nhất có tỷ lệ trung bình dưới 2%, nhóm cao nhất đạt tỷ lệ trung bình trên 7%. Thậm chí, một số dân tộc gần như không có lao động qua đào tạo như: Xtiêng, Brâu, Mảng, Rơ Măm, Ba Na, Phù Lá, Raglay, La Hủ và Khơ Mú.

hiện nay. Trong số hơn 9,38 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên, có hơn 1,3 triệu người chưa có việc làm ổn định. Một bộ phận lao động người DTTS đã dời quê lên khu công nghiệp tìm kiếm việc làm hoặc đi làm thuê ở các nước có chung đường biên giới. Do thiếu hiểu biết và kỹ năng sống đã sảy ra nhiều hệ lụy, rất cần được chính quyền các cấp giúp đỡ.

(Phụ lục biểu 15: Tình trạng việc làm của người DTTS từ 15 tuổi trở lên chia theo dân tộc)

+ Về tín dụng đối với hộ đồng bào DTTS

Hiện nay có nhiều chính sách cho vay ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo... với sự đa dạng về đối tượng, mục đích vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội. Đến 31/12/2018, có trên 1,4 triệu khách hàng là hộ đồng bào DTTS thụ hưởng hầu hết các chương trình tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội, với tổng dư nợ đạt 46.159 tỷ đồng, chiếm 24,6%/tổng dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội, dư nợ bình quân một hộ đồng bào DTTS đạt 31,4 triệu đồng/hộ (Trong khi, bình quân chung toàn quốc là 28,2 triệu đồng/hộ)²⁶. Tuy nhiên, nguồn vốn bố trí cho các chương trình tín dụng chính sách, dự án dành cho đồng bào DTTS chưa kịp thời, chưa đủ, chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của đối tượng thụ hưởng chính sách, chưa tạo động lực cho hộ vay đẩy mạnh đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Mặt khác hiện vẫn chưa có cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi dành cho những hộ biết làm ăn, những người có khả năng khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp để tạo ra việc làm, thu nhập cho người dân ở khu vực này.

- Về điều kiện sống của người dân

Những chương trình, chính sách của Đảng và Nhà nước như Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, Chương trình xây dựng Nông thôn mới, Chương trình 135... trong những năm qua đã thúc đẩy phát triển KT-XH đáng kể ở vùng đồng bào DTTS&MN. Chính phủ cũng đã có những nỗ lực cao trong việc thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đột xuất, đảm bảo an sinh xã hội, không để người nào bị thiếu đói không được trợ giúp.

Từ năm 2016 đến tháng 9/2018, Thủ tướng Chính phủ đã cấp không thu tiền 117 nghìn tấn gạo để hỗ trợ các địa phương có đông đồng bào DTTS sinh sống; cấp từ nguồn ngân sách trung ương 1.000 tỷ đồng để hỗ trợ làm nhà ở cho những hộ bị thiên tai, bão lũ, phần lớn là ở vùng đồng bào DTTS&MN. So với trước kia, điều kiện sống của đồng bào các DTTS đã có những bước cải thiện rõ rệt, tuy nhiên so với mặt bằng chung thì vẫn tồn tại sự chênh lệch đáng kể ở một số khía cạnh sau:

+ Về tình trạng nhà ở

Theo số liệu Điều tra 53 DTTS, các nhóm DTTS có nhà ở kiên cố chiếm 14,5%, bằng khoảng 1/3 so với bình quân chung của cả nước (46,7%); Số hộ gia

²⁶ Văn bản số 3584/NHCS-TDNN ngày 10/6/2019 của Ngân hàng Chính sách Xã hội

đình DTTS có nhà tạm cần hỗ trợ²⁷ là 465.266 hộ, chiếm 15,3% tổng số hộ DTTS.

(Phụ lục biểu 16: Hộ DTTS có nhà tạm cần hỗ trợ)

+ Về tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh

Theo báo cáo của 42 tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN có 370.152 hộ gia đình người DTTS chưa được sử dụng nước hợp vệ sinh. Số liệu từ Cuộc điều tra 53 DTTS, còn có 11 nhóm DTTS²⁸ có từ 30% đến 50% số hộ chưa được sử dụng nước hợp vệ sinh hàng ngày. Thực trạng này cũng là một thách thức rất lớn trong công tác chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng sống của người dân DTTS sinh sống ở miền núi và vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

(Phụ lục biểu 17: Tình trạng sử dụng nước hợp vệ sinh của người dân một số tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN).

+ Về sử dụng điện:

Tỷ lệ các hộ DTTS được sử dụng điện lưới thấp hơn 5% so với mức trung bình của cả nước. Hiện còn 10 DTTS có số hộ sử dụng điện lưới dưới 80%. Tỷ trọng sử dụng điện dành cho thắp sáng đơn thuần của các hộ DTTS chiếm tỷ lệ rất cao; bình quân chi phí cho sử dụng điện của mỗi hộ gia đình người DTTS đa phần chỉ từ 10 - 20 nghìn đồng/hộ/tháng (*xem thêm Phụ lục biểu số 10*).

2. Về lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục - đào tạo

Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng và ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bào DTTS&MN²⁹ như: Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 có quy định về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, Nghị định 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người...

Các chương trình, dự án, chính sách của nhà nước đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của con em đồng bào DTTS. Mạng lưới trường mầm non, trường phổ thông ở vùng đồng bào DTTS&MN tiếp tục được củng cố, mở rộng, nhất là các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học dân tộc; chất lượng giáo dục của các trường PTDTNT được nâng lên một bước³⁰.

Hiện nay, 100% xã vùng đồng bào DTTS&MN có trường THCS, trường tiểu học, hầu hết các xã có trường mầm non. Cả nước có 314 trường Phổ thông

²⁷ Tỷ lệ hộ gia đình người DTTS ở nhà tạm cao nhất tập trung ở các nhóm dân tộc như: Mảng 47,6%, Chứt 38,7%, Khmer 38,3%, Kơ Mú 37,3%, La Hù 36,2%, Xinh Mun 34,9%.

²⁸ Gồm: Mảng, Kơ Mú, Chứt, La Ha, La Chí, Lào, Pu Páo, Bru Vân Kiều, Hà Nhi, Lô Lô, Kháng, Xinh Mun.

²⁹ Phụ lục danh mục các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về chính sách phát triển giáo dục vùng DTTS, MN.

³⁰ Trên 50% HS thi đỗ thẳng vào đại học, cao đẳng; 5% được đi học cử tuyển; 13% vào dự bị đại học; khoảng 20% học trung cấp chuyên nghiệp, học nghề; số còn lại trở về địa phương tham gia công tác và lao động sản xuất.

DTNT; 1.097 trường phổ thông dân tộc bán trú; 05 trường đào tạo dự bị đại học dân tộc. Đã có 51/53 DTTS có học sinh cử tuyển đi học đại học; học sinh là người DTTS ở vùng đặc biệt khó khăn được hỗ trợ chi phí ăn ở, học tập³¹. Giai đoạn 2016 - 2018, Chính phủ đã kịp thời tuyên dương trên 400 học sinh, sinh viên DTTS xuất sắc, tiêu biểu trong học tập; 23 gương thanh niên DTTS khởi nghiệp thành công, tạo sức lan tỏa, động viên học sinh, sinh viên nỗ lực, phấn đấu vươn lên. Chính phủ cũng quan tâm đến chính sách đối với đồng bào DTTS rất ít người thông qua việc xây dựng và ban hành 02 chính sách giàu tính nhân văn và thiết thực: (1) Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016 - 2025”³², (2) Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định “chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người”. Theo đó trẻ em, học sinh DTTS rất ít người được ưu tiên vào học các trường mầm non, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; tốt nghiệp THPT được xét tuyển vào các trường dự bị đại học, cơ sở đào tạo, cao đẳng, đại học công lập.

Có thể thấy chính sách giáo dục cho con em đồng bào DTTS đã và đang phát huy tác dụng, huy động hầu hết trẻ em trong độ tuổi đến trường, học sinh DTTS được học tiếng phổ thông, học văn hóa, được giao lưu và tiếp cận thông tin, khoa học kỹ thuật. Mặc dù vậy, chất lượng giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu, tỷ lệ người chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông trong cộng đồng các DTTS còn cao, chất lượng nguồn nhân lực thấp chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội. Theo kết quả điều tra, thực trạng lĩnh vực giáo dục - đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực còn một số vấn đề khá nổi cộm:

- Tỷ lệ người DTTS đi học đúng độ tuổi còn thấp: Hiện nay còn khoảng 30% học sinh DTTS chưa được đi học đúng độ tuổi (*tính cả tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông*); tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học phổ thông của các nhóm DTTS đạt trung bình là 32,3%. Ở một số nhóm dân tộc như: Brâu, Xtiêng, Gia Rai, Mạ, Mnông, Lô Lô có tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bình quân ở mức dưới 60%, trong đó có chưa đến 10% học sinh của các nhóm DTTS trên đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học phổ thông.

- Tỷ lệ người DTTS chưa biết đọc, biết viết tiếng Việt còn khá cao³³: Hiện nay còn 20,8% người DTTS (*tương đương với 2.79 triệu người*) chưa biết đọc,

³¹ Học sinh trường PTDTNT, trường Dự bị đại học được nhà nước đảm bảo chi phí ăn, ở, học tập; học sinh trường PTDT bán trú được hỗ trợ gạo 9 tháng/năm; học sinh tiểu học và trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông là người DTTS đáp ứng được các điều kiện thụ hưởng chính sách sẽ được hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh, được hỗ trợ tiền nhà ở: Đối với học sinh phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí ở bán trú trong trường, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

³² Hỗ trợ trực tiếp cho 16 dân tộc rất ít người sinh sống ở 194 thôn, bản trên địa bàn 97 xã thuộc 37 huyện của 12 tỉnh. Phấn đấu đến năm 2025, những dân tộc này có mức sống ngang bằng với các DTTS khác trong khu vực.

³³ Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cũng cho thấy những thách thức rất lớn trong việc xóa mù chữ đối với nhóm người DTTS trưởng thành. Trong số 14 tỉnh có đông đồng bào DTTS, một số tỉnh có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động mù chữ rất cao như: Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang.

biết viết tiếng Việt. Các nhóm DTTS gồm: Hà Nhì, Cơ Lao, Brâu, Mông, Mảng, Lự, La Hủ có trên 50% dân số không biết chữ.

(Phụ lục biểu 18: Số lượng và tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tiếng Việt).

- Tỷ lệ lao động người DTTS đã qua đào tạo thấp: Trung bình đạt 6,2%, mới bằng gần 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức dưới 2%, thậm chí có những nhóm DTTS gần 100% lao động chưa qua đào tạo như: Xtiêng, Brâu, Mảng, Rơ Măm, Ba Na, Phù Lá, Raglay, La Hủ và Khor Mú.

b) Về y tế và chăm sóc sức khỏe

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe đã được Chính phủ quan tâm. Thông qua nhiều các chương trình, chính sách cụ thể trong giai đoạn 2016 - 2018, Chính phủ đã đầu tư xây dựng 433 trạm y tế xã vùng đồng bào DTTS&MN; cấp miễn phí thẻ BHYT cho 20 triệu 700 nghìn người DTTS; tăng cường công tác y tế dự phòng và bố trí bác sỹ về làm việc tại trạm y tế xã, đạt 69,2%. Chính phủ cũng đã xây dựng và triển khai thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết ở 22 tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN, nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng giống nòi của một số DTTS đang bị suy giảm. Mặc dù đã có nhiều chuyển biến tích cực trong giai đoạn vừa qua, thực trạng về lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN hiện vẫn còn khó khăn, thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Tỷ lệ sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám, chữa bệnh của người DTTS: Theo số liệu báo cáo của 34 tỉnh, có 69,96% người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám, chữa bệnh, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ bình quân chung là 76,31%. Số liệu Điều tra cơ bản 53 DTTS cũng cho thấy một số dân tộc, tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT chưa đến 30% như: La Ha, Xtiêng, Ngái, Xinh Mun, Mường, Gia Rai, Bô Y. Mặt khác, do điều kiện kinh tế khó khăn, khoảng cách từ nhà đến các cơ sở y tế xa xôi³⁴, đường giao thông đi lại còn nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN.

(Phụ lục biểu 19: Số lượng, tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế một số tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN năm 2018).

- Tỷ lệ phụ nữ DTTS đến các cơ sở y tế để khám thai thấp: Có khoảng 70,9% phụ nữ mang thai được khám thai ít nhất một lần tại các cơ sở y tế. Tỷ lệ bình quân này còn khá thấp so với Mục tiêu phát triển bền vững quốc gia (VDG) đặt ra³⁵. Còn có 11 dân tộc có tỷ lệ phụ nữ được khám thai dưới 50%, trong đó nhóm DTTS điển hình có tỷ lệ phụ nữ mang thai được đi khám thai thấp nhất tập trung ở: La Hủ (9,1%), Hà Nhì (25,4%), Si La (25,5%), La Ha (31,9%),

³⁴ Theo số liệu thống kê cho thấy người DTTS ở cách trạm y tế 3,8km và cách bệnh viện 16,7km. Cá biệt, có một số dân tộc có địa bàn cư trú quá xa với bệnh viện như: Ở Đu - 72km, Rơ Măm - 60,1km, Hà Nhì - 53,8km, Chứt - 48km; 24 nhóm dân tộc DTTS khác có khoảng cách từ 20km đến dưới 40km.

³⁵ “Đến 2020 có trên 85%, đến năm 2025 có trên 90% phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ”

Mảng (34,9%), Mông (36,5%). Thực trạng này là khá nghiêm trọng bởi tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đầy đủ có liên quan trực tiếp đến tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi cũng như việc ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nhân lực DTTS.

- Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà cao: Tỷ lệ phụ nữ người DTTS sinh con tại các cơ sở y tế hiện nay còn thấp (khoảng 64%). Cá biệt ở một số nhóm DTTS như: La Hủ, Si La, La Ha, Lự, Mảng, Hà Nhì còn có trên 80% các ca sinh nở thực hiện tại nhà³⁶.

Do điều kiện còn quá khó khăn, chất lượng dịch vụ y tế cơ bản cho người dân chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Vì vậy, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân đòi hỏi có sự quan tâm đầu tư rất lớn giai đoạn 2021 - 2025 thì mới đảm bảo thực hiện thành công mục tiêu phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS&MN cũng như đáp ứng được yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực ở khu vực này.

c) Về văn hóa - thông tin

- Về văn hóa

Chính phủ đã có nhiều giải pháp chú trọng hơn công tác bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS. Trong 3 năm từ 2016 - 2018, đã có 03 di tích quốc gia đặc biệt, 08 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh liên quan đến đồng bào DTTS được xếp hạng di tích quốc gia; có 126 di sản văn hóa phi vật thể, 276 nghệ nhân ưu tú là người DTTS. Bước đầu đã xây dựng được hơn 5.000 cơ sở du lịch trải nghiệm góp phần tăng thu nhập cho người dân. Trong 03 năm, đã có 06 dân tộc được tổ chức ngày hội văn hóa riêng của dân tộc mình: Dao, Mường, Mông, Thái, Chăm, Khmer. Tuy nhiên, trong việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào DTTS&MN vẫn đang đối mặt với một số thách thức cơ bản như sau:

+ Về văn hóa vật thể: Hiện nay tồn tại thực trạng đáng quan tâm về nguy cơ khó lưu giữ và bảo vệ các giá trị văn hóa vật thể đa dạng, phong phú như: nhà cửa, đền thờ, miếu mạo, lăng tẩm và đặc biệt là các di tích văn hóa, lịch sử, tự nhiên... ở vùng đồng bào DTTS&MN. Mặt khác, trang phục, lễ phục truyền thống và công cụ, dụng cụ, nhạc cụ... của cộng đồng các DTTS được sử dụng trong các lễ hội và đời sống lao động, sinh hoạt hàng ngày đang dần bị mai một.

+ Văn hóa phi vật thể: Các giá trị văn hóa phi vật thể đặc sắc như ngôn ngữ truyền thống, sử thi và các điệu dân ca, dân vũ, tín ngưỡng dân tộc... và đặc biệt là phong tục tập quán tốt đẹp của cộng đồng các DTTS cũng đang đứng trước nguy cơ mai một.

Nhìn chung, chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các DTTS đã mang lại những kết quả nhất định. Tuy nhiên cùng với quá trình phát

³⁶ Thực trạng một số nhóm DTTS có tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà cao có nguyên nhân khá trực tiếp từ nguyên nhân về khoảng cách từ nhà đến trạm y tế/bệnh viện. Các dân tộc có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế cao thường gần trạm y tế/bệnh viện hơn các dân tộc còn lại. Ví dụ, trong khi khoảng cách trung bình đến trạm y tế của các DTTS là 3,8km; người Mảng cách trạm y tế gần nhất đến 15,5 km, cách bệnh viện 33,6 km. Tương tự, người La Hủ là 9,1 km và 39,2 km

triển kinh tế, di dịch cư, mặt trái cơ chế thị trường đã làm tăng nguy cơ mai một bản sắc văn hóa của đồng bào DTTS. Nếu không có chính sách đủ mạnh, đổi mới cách làm để nâng cao hiệu quả chính sách thì sẽ khó bảo tồn và phát triển sự đa dạng và những bản sắc văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS.

- Về thông tin

Theo đánh giá chung, lĩnh vực thông tin, truyền thông vùng đồng bào DTTS&MN đã có bước phát triển nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin, liên lạc của nhân dân qua việc triển khai các chương trình, chính sách cụ thể, bao gồm: chính sách “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ); Chính sách hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo (Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ); Tích hợp các chính sách hỗ trợ thông tin, tuyên truyền cho hộ nghèo, đồng bào dân tộc ít người, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo (Quyết định số 467/QĐ-TTg ngày 25/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ). Từ năm 2016 đến nay, đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí với số lượng 51,2 triệu tờ; kênh VTV5 - Đài Truyền hình Việt Nam sản xuất và phát sóng hầu hết các ngày trong tuần, gồm 22 thứ tiếng DTTS; năm 2017, đã xuất bản gần 100 đầu sách với khoảng 250.000 bản, phục vụ đồng bào DTTS. Mạng điện thoại di động đã phủ sóng khắp địa bàn miền núi; có hơn 16.000 điểm giao dịch bưu chính viễn thông, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống.

Cùng với sự phát triển chung của cả nước, tỷ lệ hộ gia đình người DTTS sử dụng điện thoại tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2010 - 2018, tuy nhiên tỷ lệ hộ có điều kiện sử dụng điện thoại và các phương tiện nghe nhìn như tivi, đài phát thanh không đồng đều. Một số nhóm dân tộc³⁷ có tỷ lệ hộ có điện thoại ở mức dưới 40%, thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Tương tự như vậy, 51/53 nhóm dân tộc có dưới 10% tỷ lệ hộ sở hữu máy tính và được tiếp cận với internet. Một số nhóm DTTS thậm chí không có hộ nào có máy tính và internet (*La Hủ, Kháng, Khơ Mú, Xinh Mun, Brâu, Rơ Măm*).

d) Về tôn giáo, tín ngưỡng

Hiện nay có khoảng 19,5% dân số người DTTS theo tôn giáo. Trong đó, có 8,7% theo Phật giáo, 6,1% theo Tin lành và 3,7% theo Công giáo. Thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng, đa số người dân theo đạo sống tốt đời đẹp đạo, tuân thủ pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên một bộ phận người dân do nhận thức còn hạn chế, vai trò của hệ thống chính trị cơ sở chưa được phát huy tốt; mặt khác, một số thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo, kích động người dân dẫn đến một bộ phận người dân dễ bị lôi kéo theo các loại tà đạo, “đạo lạ” như “Tin lành Đê ga”, “Tin lành đáng Christ”, “Tin lành Mông”, “Vàng Chứ”, “Thìn Hùng”, “San sư khê tọ”, “Giê

³⁷ Gồm: Xơ Đăng, Khơ Mú, Chứt, Mảng, Rơ Măm, La Hủ, Brâu.

sua”, “Hà Môn”, “Tà đạo Dương Văn Minh”,...làm ảnh hưởng xấu đến văn hóa của đồng bào và làm mất ổn định an ninh chính trị vùng đồng bào DTTS&MN.

Các mối quan hệ dân tộc - tôn giáo xuyên quốc gia và liên khu vực cũng ngày càng phức tạp hơn. Theo những nghiên cứu mới nhất của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam công bố năm 2018, sự phát triển của tôn giáo, đặc biệt là đạo Tin lành trong vùng đồng bào các DTTS&MN, biên giới Tây Bắc, Tây Nguyên đã tạo điều kiện cho các tộc người ở khu vực này mở rộng giao lưu với các tộc người khác có cùng niềm tin tôn giáo, với cộng đồng đồng tộc có cùng đức tin ở các khu vực khác ở nước ngoài. Bên cạnh đó, mối quan hệ dân tộc - tôn giáo xuyên quốc gia cũng xuất hiện các vấn đề cần quan tâm như việc liên kết kích động bạo lực, ly khai nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc dưới vỏ bọc sinh hoạt tôn giáo. Những mối quan hệ này bên cạnh các yếu tố tích cực cũng tiềm ẩn những nguy cơ đối với một bộ phận người dân nhẹ dạ, cả tin dễ bị lừa phỉnh, lôi kéo và kích động.

3. Về an ninh, quốc phòng

Vùng đồng bào DTTS&MN là địa bàn chiến lược - có vị trí, vai trò quan trọng cả về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại không chỉ trong chiến tranh giải phóng dân tộc trước đây, mà còn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay. Tuy nhiên, khu vực này vẫn đang đối mặt với một số vấn đề nổi cộm như sau:

- Tình hình khiếu kiện, tranh chấp đất đai còn diễn biến khá phức tạp: Hiện nay đang tồn tại một số những bất cập trong công tác quản lý đất rừng và tình trạng thiếu đất sản xuất của nhiều hộ gia đình nên việc lấn chiếm, tranh chấp đất đai giữa các hộ cá nhân với nhau, giữa các hộ cá nhân với các nông trường, lâm trường... diễn ra ở nhiều địa phương; cả nước hiện có khoảng 171.423 ha đất rừng đang bị lấn chiếm, 57.869 ha đang có tranh chấp³⁸.

Tình trạng tranh chấp, khiếu kiện đòi lại đất và vi phạm pháp luật về đất đai và pháp luật bảo vệ và phát triển rừng ở các nông, lâm trường vẫn còn phổ biến dưới nhiều hình thức như hộ gia đình, cá nhân đòi lại đất của ông, cha trước đây mà Nhà nước đã giao cho các công ty nông, lâm nghiệp quản lý và đòi lại khi đã hết thời hạn nhận khoán hoặc hết chu kỳ kinh doanh theo hợp đồng. Tranh chấp đất đai giữa người dân di cư tự do từ các địa phương khác đến lấn chiếm đất đai của các nông, lâm trường và các hộ gia đình, cá nhân tại chỗ đang nhận khoán đất. Khiếu nại việc nhà nước giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận cho công ty nông, lâm nghiệp chôn lấn lên đất của người dân đang sử dụng...

(Phụ lục biểu 20: Tình trạng di cư của DTTS chia theo dân tộc)

- Tình trạng buôn bán ma túy đang là một thách thức lớn: Vùng đồng bào DTTS&MN ở nước ta với đặc thù địa hình rừng núi phức tạp, chia cắt, đường biên giới dài, chất lượng nguồn nhân lực không đồng đều và đặc biệt là lợi dụng

³⁸ Báo cáo giám sát của Hội đồng Dân tộc Quốc hội năm 2017.

đời sống của cộng đồng các DTTS còn nhiều khó khăn... là những yếu tố tiềm ẩn để tội phạm ma túy lợi dụng hoạt động. Một số địa danh nổi tiếng là điểm nóng ở các tỉnh Sơn La, Điện Biên... Chính vì vậy, nhiều năm nay, công cuộc phòng chống tệ nạn ma túy và tội phạm ma túy trong vùng đồng bào DTTS&MN luôn tiềm ẩn nhiều thách thức. Thực tế đã và đang xảy ra ở khu vực biên giới các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ đó là, các đối tượng phạm tội về ma túy thường thuê người DTTS ở hai bên biên giới có quan hệ anh em, họ hàng, dòng tộc với người Lào, Campuchia và thông thuộc địa hình rừng núi để vận chuyển ma túy vào nước ta.

4. Về xây dựng hệ thống chính trị

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS (DTTS) trong hệ thống chính trị và thúc đẩy cán bộ, công chức nữ người DTTS tham gia trong hệ thống chính trị. Giai đoạn 2016-2018, Chính phủ đã chú trọng xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức người DTTS như Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới... Nhờ đó, đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống chính trị. Tính đến hết năm 2017, các Bộ, ngành, địa phương có số lượng cán bộ công chức, viên chức là người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo cấp tỉnh và cấp Bộ (diện Ban Bí thư và Bộ Chính trị quản lý) là 46 người (chiếm 12,16%); cấp Vụ và tương đương là 146 người (chiếm 4%), công chức, viên chức ở các Bộ ngành và Sở là 170.437 người (chiếm 15%).

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã chú trọng xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ đối với người có uy tín trong cộng đồng. Cả nước đã bầu chọn 34.900 người có uy tín trong cộng đồng. Năm 2017, đã tổ chức thành công Lễ tuyên dương người người có uy tín, nhân sĩ trí thức, doanh nhân tiêu biểu các DTTS lần thứ nhất với 520 đại biểu của 54 dân tộc ở 52 tỉnh, thành phố, tạo được sức lan tỏa và hiệu ứng xã hội rất tốt, góp phần củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Dù đã nỗ lực song so với đòi hỏi của thực tế, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ người DTTS chưa đáp ứng yêu cầu, thể hiện cụ thể như sau:

- Chính sách đào tạo, tuyển dụng và sử dụng cán bộ người DTTS còn bất cập và không theo kịp tình hình thực tế dẫn đến tình trạng nhiều người DTTS đã qua đào tạo trình độ cao đẳng, đại học chưa có việc làm;

(Phụ lục biểu 21: Một số chỉ tiêu về đào tạo một số tỉnh, thành phố vùng đồng bào DTTS&MN năm 2018).

- Cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) người DTTS không đồng đều giữa các cấp, các cơ quan đảng, cơ quan nhà nước, các bộ,

ngành; tỷ lệ CBCC người DTTS so với dân số còn thấp; ở cấp càng cao, số lượng, tỷ lệ CBCC người DTTS càng thấp.

Theo thống kê của nhiệm kỳ 2016-2020, chỉ có 6,94% số CBCC người DTTS đảm đương các chức vụ từ cấp huyện trở lên. Trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, số Ủy viên Trung ương chính thức và dự khuyết người DTTS chỉ chiếm 10%. Trong Quốc hội khóa XIV có 86 đại biểu của 32 nhóm DTTS.

(Phụ lục biểu 22: Số lượng ủy viên trung ương là người DTTS các khóa X, XI, XII chia theo dân tộc);

(Phụ lục biểu 23: Số lượng đại biểu quốc hội là người DTTS các khóa XII, XIII, XIV, chia theo dân tộc);

(Phụ lục biểu 24: Số lượng và tỷ lệ đại biểu HĐND cấp tỉnh, huyện, xã là người DTTS);

(Phụ lục biểu 25: Số lượng công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo của một số bộ, ngành trung ương).

Chính sách cán bộ DTTS trong những năm qua đã có kết quả nhất định. Tuy nhiên cũng còn nhiều hạn chế, thực sự cần phải có chính sách đột phá trong công tác cán bộ và chất lượng nguồn nhân lực DTTS, đây là một trong những điều kiện tiên quyết thúc đẩy phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trong thời gian tới.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thành tựu

- Kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện, đảm bảo an sinh xã hội; niềm tin của đồng bào DTTS đối với Đảng và Nhà nước được nâng lên; vùng đồng bào DTTS&MN không phát sinh các “điểm nóng”, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thể trận lòng dân trong thể trận quốc phòng, an ninh vững mạnh được củng cố và tăng cường.

- Trong những năm qua, các địa phương vùng đồng bào DTTS&MN đều đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao³⁹. Cơ cấu kinh tế bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Dần hình thành vùng sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa: cà phê, chè, cao su, tiêu, cây dược liệu, cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ... Kết cấu hạ tầng vùng đồng bào DTTS&MN từng bước được hoàn thiện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, từng khu vực⁴⁰.

³⁹ Bình quân các tỉnh vùng Tây Bắc tăng 8,4 %, các tỉnh vùng Tây nguyên tăng 8,1 %, các tỉnh vùng tây Nam Bộ tăng 7,3%.

⁴⁰ Đã có 98,4 % xã có đường ô tô đến trung tâm; trên 98% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia, 100% xã vùng DTTS và miền núi có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở đáp ứng nhu cầu học tập của con em người dân tộc thiểu; 99,3 % xã có trạm y tế, trong đó khoảng 70% xã có bác sỹ chăm sóc sức khỏe nhân dân; trên 90 % xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối thông tin liên lạc hiện đại; 100% xã đã có điện thoại cố định và di động cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet. Hộ nghèo ở các huyện 30a, các xã đặc biệt khó khăn giảm 3%-4% /năm, có nơi giảm trên 5%; các tỉnh có đồng đồng bào DTTS sinh sống đã có trên 90% người dân được hỗ trợ mua bảo hiểm y tế. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

- Công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS nước ta được quan tâm; một số sản phẩm văn hóa vật thể, phi vật thể được khôi phục, lưu truyền; hàng năm tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc mang đậm dấu ấn của từng dân tộc, phong phú, đa dạng, thống nhất trong nền văn hóa dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

2. Một số hạn chế, bất cập

Mặc dù KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN đã có bước phát triển mạnh trong những năm qua, nhưng vẫn là vùng khó khăn nhất của cả nước. Hạ tầng KT-XH thấp kém, kinh tế chủ yếu tự cung tự cấp, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, là “Lỗi nghèo của cả nước”, chất lượng nguồn nhân lực thấp, đội ngũ cán bộ còn nhiều bất cập, còn một số hạn chế về bình đẳng giới, tồn tại nhiều hủ tục lạc hậu và tệ nạn xã hội, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất ổn định an ninh chính trị:

- Khoảng cách phát triển giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh, giữa các nhóm dân tộc thiểu số, giữa miền núi và miền xuôi chưa được rút ngắn. Thu nhập bình quân của hộ đồng bào DTTS ở nhiều nơi chỉ bằng 40-50% bình quân thu nhập trong khu vực⁴¹; tỷ lệ dân số DTTS chiếm 14,6% nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 55,27 % tổng số hộ nghèo của cả nước; có 9 tỉnh tỷ lệ hộ DTTS nghèo chiếm trên 90% hộ nghèo của cả tỉnh;

- Một số vấn đề bức xúc trong đời sống của đồng bào DTTS như: Di cư tự phát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt⁴²,... giải quyết chưa hiệu quả, đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS còn rất nhiều khó khăn;

- Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở vùng đồng bào DTTS&MN tuy đã được nâng lên nhưng so với mặt bằng chung vẫn còn thấp, mức độ tiếp cận các dịch vụ còn nhiều khó khăn;

- Vẫn còn khoảng 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt⁴³;

- Tỷ lệ được cấp thẻ BHYT cao nhưng tỷ lệ khám, chữa bệnh còn thấp, phòng khám đa khoa khu vực của các tỉnh miền núi chưa được điều trị nội trú và thanh toán BHYT; tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám định kỳ mới đạt 71%; tỷ lệ sinh con tại nhà là 36,3%; trẻ em suy dinh dưỡng là 32%;⁴⁴

- Số người không biết nói tiếng dân tộc của mình ngày càng tăng; dân ca, dân vũ, nhạc cụ truyền thống của nhiều DTTS chỉ được phục dựng khi lễ hội, ít

⁴¹ Theo Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS, thu nhập bình quân nhóm DTTS đạt 1.161 nghìn đồng/người/tháng, trung bình cả nước đạt 2.637 nghìn đồng/người/tháng, gấp hơn hai lần so với nhóm DTTS. Thu nhập bình quân đầu người cũng có sự phân hóa trong 53 DTTS, nhóm thu nhập thấp nhất trung bình dưới 632 nghìn đồng/người/tháng, gồm các dân tộc như Mảng, Khơ Mú, Lô Lô, Chứt, La Hù, Ó Đu, Mông, La Chí, Bru Vân Kiều, Cơ Lào và Xinh Mun, trái lại nhóm thu nhập cao nhất trung bình đạt trên 1.200 nghìn đồng/người/tháng, mức chênh lệch gần gấp đôi giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất.

⁴² Số hộ DTTS di cư tự phát cần sắp xếp, bố trí ổn định dân cư: 12.976 hộ; số hộ thiếu đất sản xuất, cần hỗ trợ: 54.193 hộ; số hộ thiếu đất ở, cần hỗ trợ: 58.123 hộ; số hộ thiếu nước sinh hoạt, cần hỗ trợ: 223.449 hộ

⁴³ tỷ lệ HS trong độ tuổi đi học THCS đạt 84%; học THPT đạt 41,8%; 03 DTTS chưa có người đi học đại học

⁴⁴ Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi từ vong còn cao; tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm, khám trong thai kỳ mới đạt 71%; phụ nữ sinh con tại nhà là 36,3%; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em DTTS là 32%.

được diễn ra trong đời sống hàng ngày;

- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong cơ quan nhà nước các cấp có xu hướng giảm; đa số các Bộ, ngành và địa phương chưa đạt được tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tồn tại nhiều hủ tục lạc hậu, một số tệ nạn xã hội như nghiện hút, buôn bán và vận chuyển trái phép ma túy, buôn bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới...là những yếu tố tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN.

3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

a) Nguyên nhân khách quan

- Xuất phát điểm của vùng đồng bào DTTS&MN thấp, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, chất lượng nguồn nhân lực thấp; rất khó khăn trong việc thu hút đầu tư; cơ sở hạ tầng thấp kém, thiếu việc làm, đói nghèo, thiên tai, bệnh tật, đang là thách thức lớn;

- Tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, thiên tai, bão lũ ảnh hưởng rất lớn đến vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống như: tình trạng sạt lở đất, xâm nhập mặn ở đồng bằng Sông Cửu long; lũ ống, lũ quét ở các tỉnh Tây Bắc; hạn hán ở các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải Miền Trung... làm cho đời sống của đồng bào DTTS đã khó khăn lại càng khó khăn thêm;

- Nhu cầu về cơ sở hạ tầng lớn trong khi nguồn lực thực hiện chính sách còn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, dẫn đến việc một số chính sách được ban hành nhưng không được phân bổ vốn để thực hiện⁴⁵ (Tình trạng này rất phổ biến với nhóm chính sách xây dựng CSHT hay nhóm chính sách cần nguồn vốn rất lớn);

- Các thế lực thù địch liên tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để tuyên truyền, xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là những khó khăn về kinh tế của đất nước, an ninh chính trị vùng biên giới dẫn đến một số địa bàn vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn về an ninh, trật tự .

b) Nguyên nhân chủ quan

- Hệ thống chính sách phát triển KT-XH dành cho vùng đồng bào DTTS&MN chưa thực sự đồng bộ; cơ chế thực thi chính sách còn thiếu những đổi mới mang tính đột phá. Mặt khác, sự phối hợp giữa các ngành, các cấp còn chưa chặt chẽ, hiệu quả⁴⁶, nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức

⁴⁵ Ví dụ một số chính sách cụ thể:

1. Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và ổn định đời sống cho người DTTS nghèo, hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn, ổn định cuộc sống cho người DTTS di cư tự phát (Quyết định số 2085/QĐ-TTg và 162/QĐ-TTg);

2. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các DTTS rất ít người (Quyết định 2086/QĐ-TTg);

3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực các DTTS, người có uy tín trong đồng bào DTTS (Nghị quyết số 52/NQ-CP, Quyết định số 402/QĐ-TTg, Quyết định số 771/QĐ-TTg, Quyết định số 2561/QĐ-TTg và Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg);

4. Chính sách tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật (Quyết định số 63/QĐ-TTg và 59/QĐ-TTg; Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg và 1163/QĐ-TTg; Quyết định số 1860/QĐ-TTg).

⁴⁶ Sự không đồng bộ trong chính sách thường gặp ở nhóm chính sách hỗ trợ tổng thể phát triển KTXH, phát

còn phiến diện, chưa thật lòng quan tâm đến vùng DTTS&MN; sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương chưa thường xuyên, chặt chẽ;

- Đồng bào các DTTS sinh sống ở địa bàn KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; ở những địa phương nghèo, chủ yếu nhận hỗ trợ ngân sách từ Trung ương, khó có thể lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách dân tộc, trong khi đó ngân sách Trung ương chưa bố trí được nguồn vốn riêng để thực hiện một số chính sách, do vậy không đạt được mục tiêu các đề án, chính sách đã được phê duyệt⁴⁷;

- Phân định vùng đồng bào DTTS&MN theo trình độ phát triển còn bất cập, định mức đầu tư còn thấp (*về cơ sở hạ tầng, một năm xã 135 được đầu tư 1 tỷ đồng, thôn ĐBKK được đầu tư 200 triệu đồng*); chưa có dòng ngân sách riêng để thực hiện chính sách dân tộc, do vậy đề án, chính sách nhiều nhưng thiếu nguồn lực thực hiện, chưa đạt được mục tiêu đề ra;

- Bộ máy theo dõi công tác dân tộc thiếu ổn định, thống nhất từ Trung ương đến địa phương; thiếu một hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ và mang tính liên tục, kịp thời để phục vụ mục tiêu theo dõi, quản lý và tham mưu chính sách. Mặt khác, vẫn còn nhiều đầu mối xây dựng, quản lý chính sách dân tộc, trách nhiệm chưa thật rõ ràng; năng lực của đội ngũ cán bộ theo dõi công tác dân tộc còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm thực tiễn;

- Một số chính sách ban hành chưa tính đến việc tạo động lực cho người dân chủ động vươn lên thoát nghèo; thiếu những cơ chế, chính sách khuyến khích làm giàu dành cho đối tượng là những người biết làm ăn, kinh doanh và có khả năng tạo ra thu nhập, việc làm cho cộng đồng. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách phát triển KT-XH dành cho vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn vừa qua cũng chưa quan tâm nhiều đến sự công bằng, bình đẳng đối với mọi đối tượng (người DTTS và người Kinh sinh sống cùng một địa bàn chưa được thụ hưởng chính sách như nhau) trên cùng một địa bàn, do đó quá trình thực hiện chính sách ít khuyến khích được nội lực, ý thức tự lực tự cường của người DTTS;

- Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành trong xây dựng và phân bổ nguồn lực, kiểm tra đánh giá của một số chính sách chưa chặt chẽ; thiếu hệ thống chỉ tiêu

triển sản xuất và những nhóm chính sách cần sự kết hợp của nhiều giải pháp hay có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực, liên quan tới nhiều bộ, ngành và địa phương. Có thể thấy cơ chế thực thi chính sách phức tạp và thiếu sự đồng bộ trước hết thể hiện ở khâu tổ chức quản lý thực hiện. Ví dụ như trùng lặp về đối tượng, nội dung và cơ quan triển khai thực hiện chính sách ở địa phương giữa Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo, Chương trình Nông thôn mới và Chương trình 135. Các chương trình này đều hướng tới mục đích chung là giảm nghèo và phát triển KTXH ở vùng DTTS, MN và vùng ĐBKK nên mặc dù mỗi chương trình đều nêu trách nhiệm của từng bộ ngành ở cấp trung ương, thậm chí nêu cả trách nhiệm của một số cấp chính quyền địa phương nhưng hiệu quả của các chương trình, chính sách này thực sự chưa cao.

⁴⁷ Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS & MN (03 năm là 4.119,778 tỷ đồng); Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các DTTS rất ít người 2016-2025 (10 năm là 1.718,412 tỷ đồng), ban hành sau khi đã phân bổ vốn đầu tư công trung hạn, chưa bố trí được vốn thực hiện (Kỳ họp thứ 6, Chính phủ sẽ trình Quốc hội quyết định); Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020, đạt được khoảng 18% nhu cầu vốn.

thống kê nguồn lực đầu tư cho vùng đồng bào DTTS&MN (cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả và hiệu quả chính sách dân tộc). Văn bản hướng dẫn của một số Bộ, ngành về địa bàn thực hiện chính sách có điểm chưa thống nhất, chưa phù hợp với tình hình thực tế. Đội ngũ cán bộ cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN và cán bộ trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

IV. ĐỀ XUẤT CỤ THỂ CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Những chính sách cần thiết tiếp tục điều chỉnh, bổ sung để thực hiện trong giai đoạn 2021-2030:

- (1) Chính sách hỗ trợ đất ở, cải thiện nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.
- (2) Chính sách đầu tư sắp xếp hộ dân di cư tự phát, hộ sinh sống ở rừng phòng hộ xung yếu, rừng đặc dụng, khu vực hay xảy ra thiên tai, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất vào khu tái định cư.
- (3) Chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS.
- (4) Chính sách tín dụng cho hộ DTTS và hộ nghèo sinh sống ở vùng ĐBKK.
- (5) Chương trình 135 và Chương trình 30a.
- (6) Chính sách hỗ trợ học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú.
- (7) Chính sách cử tuyển.
- (8) Chính sách mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, hộ DTTS.
- (9) Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển DTTS rất ít người.
- (10) Chính sách phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới.
- (11) Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010)

Tuy nhiên, cần nghiên cứu, tiếp tục điều chỉnh, bổ sung định mức cho phù hợp với vùng, miền và thực tế của từng địa phương theo hướng: Trung ương ban hành chính sách khung, phân cấp cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể.

2. Nghiên cứu đề xuất không tiếp tục áp dụng các chính sách:

- (1) Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.
- (2) Chính sách cử tuyển đối với các DTTS không thuộc nhóm dân tộc rất ít người và nhóm DTTS có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
- (3) Chính sách tăng cường tri thức trẻ về nông thôn, miền núi.

(4;) Chính sách nhân viên hợp đồng quy định tại chính sách củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông trong hệ thống chính trị cơ sở ở các xã địa bàn trọng yếu (theo Quyết định số 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014)

Phần thứ III

MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

I. BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI VÀ MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Bối cảnh

a) Bối cảnh trong nước

- Trong những năm qua, Đảng và nhà nước, các cấp, các ngành, cả hệ thống chính trị đã dành sự quan tâm đặc biệt; đầu tư phát triển toàn diện vùng đồng bào DTTS&MN. Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư khá đồng bộ; giáo dục, y tế được quan tâm, an sinh xã hội được đảm bảo; công cuộc xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả to lớn, đời sống của nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN được nâng lên rõ rệt; kinh tế, xã hội phát triển, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, vị thế đất nước trên trường quốc tế được nâng lên, niềm tin của nhân dân nhất là đồng bào DTTS đối với Đảng và nhà nước không ngừng được củng cố và tăng cường. Chưa bao giờ đất nước ta có được cơ đồ, vận hội như hiện nay. Đó là yếu tố thuận lợi cơ bản cho sự nghiệp phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trong thời gian tới;

- Bên cạnh những thành tựu to lớn có tính lịch sử đất nước ta đạt được hơn 30 năm đổi mới, đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS còn rất nhiều khó khăn; tình trạng di cư tự do, tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt chưa được giải quyết thấu đáo; khoảng cách giàu nghèo giữa vùng đồng bào DTTS&MN so với vùng phát triển có xu hướng gia tăng; vùng đồng bào DTTS&MN là vùng được hưởng lợi từ thành quả đổi mới ít hơn, dễ bị tổn thương hơn trong cơ chế thị trường và biến đổi khí hậu, rất cần được sự quan tâm đầu tư để phát triển hơn nữa;

- Biến đổi khí hậu, cùng với sự diễn biến bất thường của thời tiết gây nên thiên tai bão lũ, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn tác động xấu đến vùng đồng bào DTTS&MN. Một bộ phận đồng bào DTTS phải di dời nhà cửa, ruộng vườn để xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, công trình trọng điểm quốc gia chưa được ổn định, đời sống còn nhiều khó khăn;

- Một số tệ nạn xã hội như “cờ bạc”, “ma túy”, “rượu chè”, và phong tục tập quán lạc hậu chưa được xóa bỏ như “làm ma to”, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống... tác động xấu đến đời sống, nhất là suy thoái giống nòi và giảm chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN;

- Địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN là nơi xa xôi cách trở, biên giới, thuận lợi cho các loại tội phạm ma túy, buôn bán người hoạt động; đối tượng phạm tội nguy hiểm lẫn trốn, gia tăng nguy cơ mất an ninh, an toàn cho người dân sinh sống ở vùng này;

- Chính sách đầu tư cho vùng đồng bào DTTS&MN được ban hành nhiều, khá đồng bộ, bao phủ hết các mặt của đời sống xã hội nhưng thiếu nguồn lực thực hiện, không đạt được mục tiêu đề ra, tác động không tốt đến tâm lý của đồng bào, xuất hiện ý kiến cho rằng việc cân đối, phân bổ nguồn lực đầu tư của ngân sách nhà nước chưa công bằng. Vùng đồng bào DTTS&MN chịu thiệt thòi hơn.

b) Bối cảnh khu vực và quốc tế

- Trên thế giới và khu vực xu thế hòa bình, hợp tác cùng phát triển vẫn là chủ đạo. Bên cạnh đó mâu thuẫn, xung đột, ly khai vẫn là các yếu tố không thể xem thường, có thể tác động không mong muốn đến vùng đồng bào DTTS&MN nhất là hoạt động mê tín dị đoan, tà đạo, tác động xấu đến đời sống tinh thần của nhân dân;

- Toàn cầu hóa, hội nhập toàn diện giữa các nước trên thế giới và khu vực đang diễn ra mạnh mẽ; tác động của công nghệ, công nghiệp 4.0 đến tất cả các quốc gia trong đó có vùng đồng bào DTTS&MN;

- Các thế lực thù địch tiếp tục thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình ở các nước xã hội chủ nghĩa bằng các chiêu bài: dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc.

2. Về quan điểm

a) Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là đầu tư cho phát triển bền vững gắn liền với xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc nâng cao hiệu quả phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới; nâng cao mặt bằng dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, nhất là cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

b) Phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, tăng nguồn đầu tư và hỗ trợ của ngân sách Trung ương, bố trí đầy đủ, kịp thời nguồn vốn thực hiện các chính sách được ban hành. Phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế trong vùng, đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các vùng khác và các nguồn tài trợ quốc tế để phát triển kinh tế nhanh, bền vững, hiệu quả. Trong đó, nguồn lực nhà nước là chủ yếu, quan trọng và có ý nghĩa quyết định, tạo điều kiện thuận lợi để huy động và thu hút các nguồn lực khác.

c) Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc; tăng cường tiềm lực quốc phòng,

an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, biên giới quốc gia, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển đối với các quốc gia trong khu vực.

d) Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn nước, hệ động thực vật, thực vật, đa dạng sinh học; đặc biệt là bảo vệ và phát triển rừng.

đ) Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có trọng tâm, trọng điểm; là trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân. Nhà nước giữ vai trò quan trọng, tạo điều kiện để tất cả các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

3. Về mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát:

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giảm dần địa bàn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu đi đôi với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng gấp 2,0 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm từ 3% đến 5%;

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giao thông Vận tải; 70% thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; 80% thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng;

- Sắp xếp ổn định 70% số hộ di cư tự phát, số hộ đang sinh sống trong rừng đặc dụng, khu vực xung yếu nguy hiểm; hỗ trợ giải quyết 70% số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, còn ở nhà tạm so với cuối năm 2020.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng duy trì 42%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 50%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ từ 10-15%.

- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học phổ thông trung học trên 60%; thanh niên 15 đến 35 tuổi đọc thông viết thạo tiếng Việt trên 95%.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số dân tộc thiểu số.

- 95% người dân tộc thiểu số biết nói tiếng dân tộc của mình trong giao tiếp; 80% xã, thôn, bản có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống.

- Trên 80% phụ nữ được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thiếu cân xuống dưới 15%.

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 85-90%.

c) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng gấp 2,5 lần so với năm 2026.

- Không còn hộ đói; giảm 80% hộ nghèo so với năm 2020; 80% hộ gia đình có mức sống bằng với mức sống dân cư trong khu vực;

- Trên 85% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có cơ sở hạ tầng (đường, điện, trường học, trạm y tế, trụ sở làm việc...) đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân;

- Giải quyết căn bản tình trạng di cư tự phát trong đồng bào dân tộc thiểu số;

- Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

4. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Đề án

a) Phạm vi thực hiện của Đề án

Đề án thực hiện ở địa bàn các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (không bao gồm xã thuộc vùng bãi ngang ven biển và hải đảo) giai đoạn 2021 - 2030.

b) Đối tượng điều chỉnh

- Xã, thôn đặc biệt khó khăn (không bao gồm xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng bãi ngang ven biển và hải đảo);

- Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số;

- Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Về phát triển kinh tế

Khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh, huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển mạnh kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, gắn sản xuất với chế biến, kết nối với thị trường, tạo chuỗi sản phẩm, gia tăng giá trị.

a) Đối với nông, lâm, ngư nghiệp

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, chú trọng phát triển sản xuất cây trồng, vật nuôi có giá trị như: cây chè, cây cà phê, cây điều, cây hồ tiêu, cây ăn quả, dược liệu, hương liệu, hoa, rau màu...; phát triển chăn nuôi đại gia súc (như bò sữa, bò thịt, trâu), tiểu gia súc, gia cầm (như lợn, gà...), phát triển ngư nghiệp sản xuất và kinh doanh cá, tôm... theo mô hình trang trại, gia trại ở những địa bàn phù hợp, tạo sản phẩm đặc sản, độc đáo thay thế cho sản phẩm cao sản, đại trà để nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất kinh doanh;

- Tập trung đầu tư mạnh cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng. Vùng đồng bào DTTS&MN phải góp phần quan trọng nhất để thúc đẩy Việt Nam trở thành một trong các trung tâm chế biến gỗ lớn của khu vực và thế giới. Theo đó phải kiên quyết rà soát, cơ cấu lại đất đai, sản xuất của các nông, lâm trường; hoàn thành giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; giải quyết đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào DTTS; kiên quyết chấm dứt tình trạng phá rừng làm nương rẫy và hủy hoại đất rừng. Rà soát, khắc phục tình trạng bất hợp lý trong việc phân loại 3 loại rừng, vừa bảo vệ đất rừng đặc dụng, phòng hộ xung yếu, vừa sử dụng hợp lý hiệu quả rừng sản xuất; có giải pháp đột phá đối với rừng nghèo kiệt, đất quy hoạch rừng sản xuất theo phương thức trồng cây gỗ lớn kết hợp với loài sinh khối tăng nhanh;

- Điều chỉnh hợp lý cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, thật sự tạo sinh kế cho người dân sống gần với rừng. Đẩy mạnh tuyên truyền vận động đi đôi với xử lý nghiêm minh các vụ việc xâm hại rừng, đất rừng. Khôi phục một số tập quán tốt, “văn hóa” ứng xử với rừng của người DTTS như “thờ thần rừng”, “cúng trả ơn rừng”, “cộng đồng bảo vệ rừng thiêng”. Nghiên cứu, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS đối với việc quản lý, bảo vệ rừng; giải quyết hợp lý những vấn đề phát sinh từ thực tiễn; không đề ra chính sách “cực đoan” tạo phản cảm, áp lực đến tâm lý của người dân sống gần rừng;

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp: Phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển kinh tế

hợp tác, thực hiện vai trò chủ đạo trong sản xuất, đảm bảo nông dân được hưởng nhiều ưu đãi hơn khi tham gia hợp tác xã; tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Phát triển hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân, thành lập các Hội đồng ngành hàng nông nghiệp, Quỹ phát triển ngành hàng;

- Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn: Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học và khuyến nông; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành; đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu thị trường, doanh nghiệp;

- Đổi mới cơ chế chính sách, huy động các nguồn lực đa dạng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn: Tiếp tục hoàn thiện chính sách, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đổi mới thể chế tài chính, tín dụng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận cho nông dân và doanh nghiệp; phát triển hệ thống bảo hiểm nông nghiệp; huy động nhiều nguồn lực cho phát triển nông nghiệp; lồng ghép các nguồn lực trên cùng một địa bàn.

b) Đối với công nghiệp - xây dựng

- Tiếp tục rà soát lại quy hoạch, loại bỏ các công trình thủy điện quy mô nhỏ, khi đầu tư ảnh hưởng lớn đến rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và phải di dời nhiều hộ dân, hiệu quả đầu tư thấp. Đẩy mạnh việc trồng rừng thuộc lưu vực các công trình thủy điện lớn như: Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang...;

- Tổng kiểm kê, đánh giá, quy hoạch lại việc khai thác, chế biến khoáng sản ở vùng đồng bào DTTS&MN. Đảm bảo vừa khai thác chế biến khoáng sản có hiệu quả cho nền kinh tế nhưng cũng phải đảm bảo môi trường sinh thái, không gian sinh sống của đồng bào các dân tộc ở vùng này. Đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác khoáng sản, nâng cao hiệu quả khoáng sản của các mỏ lớn ở vùng đồng bào DTTS&MN như apatit Lào Cai, đồng Sin Quyền (Lào Cai), chì kẽm Chợ Đồn (Bắc Kạn), vonfram núi Pháo (Thái Nguyên), gang thép Thái Nguyên, mangan, sắt Quý Sa (Lào Cai), thiếc, chì, kẽm, uran Nguyên Bình (Cao Bằng), alumin nhôm ở các tỉnh Tây Nguyên, đá Granit, Andesit An Giang...;

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động. Hỗ trợ nông dân đầu tư áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp dịch vụ kỹ thuật cho sản xuất.

c) Đối với thương mại, dịch vụ, du lịch

- Khai thác thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực độc đáo, đặc sắc của các dân tộc để đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm; du

lịch lịch sử - văn hóa , phát triển sản phẩm du lịch “xanh”, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương ở vùng DTTS như: Bắc Pó (Cao Bằng), Tân Trào (Tuyên Quang), Định Hóa (Thái Nguyên), Đền Hùng (Phú Thọ), Sa Pa (Lào Cai), Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Điện Biên Phủ (Điện Biên), Ban Mê Thuột, Buôn Đôn (Đắk Lắk), Đắk Tô (Kon Tum), Chư Sê (Gia Lai), Tri Tôn, Tịnh Biên (An Giang), Thới Bình (Cà Mau); các hồ lớn như Ba Bể (Bắc Kạn), Núi Cốc (Thái Nguyên), Tơ Nung (Gia Lai), hồ Lắk (Đắk Lắk), Thác Bà (Yên Bái), Hòa Bình, Sơn La...;

- Tiếp tục rà soát, quy hoạch, đầu tư hạ tầng dịch vụ viễn thông, thông tin, tín dụng, vận tải... để phát triển kinh tế cửa khẩu giao thương với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia...;

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các chợ biên giới, miền núi chợ nông thôn và các loại hình chợ phù hợp, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của người dân. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong phát triển các kênh phân phối và thương mại điện tử.

2. Về lĩnh vực văn hóa-xã hội

a) Về giáo dục - đào tạo

- Quy hoạch phát triển hợp lý mạng lưới, quy mô các trường phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú và dự bị đại học dân tộc; đặc biệt quan tâm đầu tư phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, dự bị đại học dân tộc cho các khu vực: Miền núi phía Bắc; Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; Nam Bộ. Đổi mới phương thức cử tuyển nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN;

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để giữ vững thành quả phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học cơ sở, xóa mù chữ và chống tái mù chữ. Thực hiện tốt chủ trương giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở;

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục vùng đồng bào DTTS&MN. Đảm bảo đủ giáo viên cho từng cấp học, môn học, đội ngũ phải đáp ứng yêu cầu của đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Gia tăng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để đầu tư, phát triển cơ sở vật chất trường, lớp các cấp học, nhất là cấp học mầm non và tiểu học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Phấn đấu đến 2025, trên 90% phòng học của các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN được kiên cố hóa;

- Hoàn thiện và thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người dạy, người học vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Về phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nhân lực và giải quyết việc làm

Phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nhân lực và giải quyết việc làm là yếu tố quan trọng nhất trong việc tạo sinh kế cho thanh niên vùng đồng bào DTTS&MN. Giai đoạn 2021-2025 tập trung phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nhân lực và giải quyết việc làm theo hướng:

- Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách về phát triển giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm. Ưu tiên, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng đồng bào DTTS&MN, nhất là các trường dân tộc nội trú. Phát triển các hình thức giáo dục nghề nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán dân cư trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn; nhất là đào tạo trình độ sơ cấp và ngắn hạn dưới 3 tháng, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS học nghề, tạo và tự tạo việc làm, tham gia xuất khẩu lao động, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống;

- Dạy nghề theo nhu cầu lao động của xã hội (khắc phục tình trạng chỉ dạy những nghề mà trường có giáo viên) theo hướng hỗ trợ sau đào tạo. Học xong có việc làm sẽ được nhà nước hỗ trợ kinh phí hộ gia đình đã bỏ ra để học nghề;

- Bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng (giáo dục định hướng) để thanh niên DTTS tìm kiếm việc làm ở khu công nghiệp;

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đào tạo, tiếp nhận tạo việc làm mới cho người DTTS.

c) Về y tế và dân số

- Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Thực hiện chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe và dân số cho đồng bào DTTS theo 3 nhóm: Ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe của đồng bào DTTS; Tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS. Trong đó quan tâm thực hiện một số chính sách cụ thể: bảo hiểm y tế; đầu tư cho y tế cơ sở, bệnh viện huyện vùng đồng bào DTTS&MN; chính sách hỗ trợ cho đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách dân số; chính sách khuyến khích đồng bào DTTS sinh con tại cơ sở y tế xã; chính sách phát triển mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản; chính sách phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số tại vùng đồng bào DTTS&MN...;

- Tăng cường hướng dẫn các biện pháp vệ sinh phòng bệnh, tăng cường truyền thông về các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, các biện pháp kế hoạch

hóa gia đình, vấn đề bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống. Triển khai các chương trình tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm, khơi dậy các phong trào luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực của người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

- Đầu tư xây dựng và hỗ trợ trang thiết bị cho các cơ sở y tế kết hợp quân-dân y để khám bệnh, chữa bệnh cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

- Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

d) Về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc

- Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

(Phụ lục văn bản 8: Nghị quyết 33-NQ/TW).

- Thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTS ở Việt Nam; huy động nguồn lực của toàn xã hội cùng tham gia giữ gìn, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các DTTS Việt Nam; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các DTTS;

- Phát triển toàn diện văn hóa DTTS; giữ gìn, bảo tồn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa thông qua bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết của đồng bào DTTS;

- Xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào công cuộc xây dựng đời sống văn hóa mới, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

- Bảo tồn và phát huy lễ hội truyền thống tốt đẹp của các DTTS, xây dựng, nhân rộng sản phẩm văn hóa phục vụ phát triển du lịch tại các địa phương;

- Hỗ trợ xây dựng, tổ chức phong trào văn hóa, văn nghệ, phát huy vai trò làm chủ về văn hóa của đồng bào DTTS, đặc biệt là đối với các chương trình, hoạt động lễ hội và biểu diễn văn hóa nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS;

- Tổ chức hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ đồng bào DTTS;

- Ưu tiên đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ văn hóa là người DTTS cơ bản đáp ứng được về trình độ, năng lực triển khai các nhiệm vụ ở cơ sở.

3. Về quốc phòng, an ninh

- Tiếp tục triển khai, cụ thể hóa các chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc liên quan đến quốc phòng và đảm bảo an ninh vùng đồng bào DTTS&MN. Tập trung tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sỹ, tuyên truyền vận động nhân dân

về đường lối, mục tiêu phát triển đất nước và chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng trong tình hình mới, từ đó người dân vùng đồng bào DTTS&MN sẽ nhận diện được rõ âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch nhằm kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kích động tư tưởng ly khai, tự trị dân tộc... Động viên người dân vùng đồng bào DTTS&MN tích cực tham gia vào phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm, góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc, phát triển KT-XH ở địa phương.

- Tích cực tham gia xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, khu vực biên giới, vùng căn cứ cách mạng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên vùng đồng bào DTTS&MN đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng, phối hợp giữa dân quân tự vệ với lực lượng công an xã, phường, thị trấn và các lực lượng khác trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở, qua đó góp phần xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc.

- Tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự, các vụ biểu tình, bạo loạn ở vùng đồng bào DTTS&MN, khu vực biên giới; giải quyết kịp thời những phức tạp liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo mới, tà đạo vùng đồng bào DTTS&MN, đồng thời loại trừ những yếu tố nhạy cảm, không để kẻ địch và các thế lực phản động lợi dụng kích động quần chúng chống đối trong lĩnh vực “dân tộc”, “tôn giáo”, “dân chủ”, “nhân quyền”. Phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, đối ngoại quân sự, đối ngoại biên phòng, đối ngoại công an với các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc để đấu tranh với các hoạt động ly khai, tự trị dân tộc, vượt biên trái phép; đảm bảo an ninh, trật tự tuyến biên giới; phòng chống tội phạm về ma túy, “buôn bán người”; phòng chống khủng bố...

- Tăng cường đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống của người dân, thực hiện tốt quy hoạch dân cư đặc biệt ở khu vực biên giới theo hướng phát triển bền vững, gắn với đảm bảo an ninh - quốc phòng. Xây dựng các Đoàn kinh tế - quốc phòng, Khu kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm. Các đơn vị quân đội (Bộ đội Biên phòng, các Bệnh viện Quân đội, Học viện Quân y) tích cực tham gia thực hiện các chính sách về giáo dục và y tế.

- Đầu tư, phát triển nâng cao trình độ cho các trạm Quân - dân y, kết hợp kinh tế quốc phòng với phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, bảo đảm đủ điều kiện khám chữa bệnh cho nhân dân tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

- Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh cho đồng bào DTTS vùng

biên giới để nâng cao chất lượng nắm tình hình vùng giáp biên góp phần tạo thành “*phên dậu biên giới*” bảo vệ vững chắc vùng biên cương của Tổ quốc từ sớm, từ xa.

- Chú trọng bồi dưỡng tạo nguồn chiến sỹ, cán bộ người DTTS trong lực lượng vũ trang, kết hợp chặt chẽ việc đào tạo, bồi dưỡng với quy hoạch, quản lý, sắp xếp sử dụng cán bộ người DTTS, đảm bảo tính kế thừa vững chắc. Làm tốt công tác đào tạo phát triển Đảng nhằm nâng cao chất lượng chính trị, tạo nguồn cán bộ cho các đơn vị lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ ở vùng đồng bào DTTS&MN.

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Xây dựng và ban hành tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xác định cụ thể địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm

a) Xây dựng tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn

(Chỉ xác định đối với các xã không thuộc diện ĐBKK và thực hiện sau khi đã xác định được các xã ĐBKK)

- Thôn có trên 50% hoặc trên 70 hộ DTTS sinh sống thành cộng đồng.

- Tỷ lệ hộ nghèo từ 50% trở lên, trong đó hộ nghèo là hộ DTTS chiếm trên 70% tổng số hộ nghèo của thôn.

- Riêng các thôn đạt trên 80% các quy định nêu trên, nếu có 2 trong 5 điều kiện sau sẽ được xác định là thôn đặc biệt khó khăn:

+ Địa hình nơi thấp nhất của thôn cao trên 600m so với mực nước biển.

+ Đường từ thôn đến trung tâm xã chưa được cứng hóa theo tiêu chuẩn của Bộ GTVT.

+ Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có điện lưới quốc gia nhưng tỷ lệ hộ sử dụng điện dưới 70%.

+ Có tỷ lệ người đạt trình độ đại học dưới 1%.

+ Có từ 50% dân số là người dân tộc thiểu số thuộc nhóm dân tộc dưới 10.000 người.

b) Xây dựng tiêu chí xác định xã đặc biệt khó khăn

- Là xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Có trên 30% số hộ hoặc trên 150 hộ DTTS sinh sống thành cộng đồng.

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã từ 30% trở lên, trong đó hộ nghèo là hộ DTTS chiếm trên 70% tổng số hộ nghèo của xã. Riêng đối với các xã thuộc các tỉnh

Đồng bằng Sông Cửu Long từ 20% trở lên, trong đó hộ nghèo là hộ DTTS chiếm 80% tổng số hộ nghèo của xã.

- Đối với các xã đạt trên 80% mức quy định trên nếu có 3 trong 6 điều kiện sau được xác định là xã đặc biệt khó khăn:

+ Địa hình nơi thấp nhất của xã cao trên 600m so với mực nước biển.

+ Chưa có đường ô tô tới trung tâm xã hoặc có nhưng trên 50% số km chưa được nhựa hóa, bê tông hóa.

+ Y tế xã chưa đạt chuẩn quốc gia.

+ 1 trong 3 trường: Mầm non, tiểu học, THCS chưa đạt chuẩn quốc gia.

+ Dưới 80% số hộ trong xã sử dụng điện lưới quốc gia.

+ Từ 30% trở lên số hộ chưa có máy thu thanh, thu hình hoặc có trên 30% số thôn chưa được tiếp cận hệ thống thông tin công cộng của xã.

Phân định như vậy sẽ xác định được:

(1) Thôn, bản vùng đồng bào DTTS&MN đặc biệt khó khăn.

(2) Xã vùng đồng bào DTTS &MN đặc biệt khó khăn.

2. Rà soát, sửa đổi, bổ sung và tích hợp hệ thống chính sách dân tộc thành “Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung và tích hợp hệ thống chính sách dân tộc hiện hành thành Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, gồm 8 dự án sau:

Dự án 1: Phát triển kinh tế lâm nghiệp và các dự án sản xuất tạo sinh kế, tăng thu nhập cho người dân.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp và chăn nuôi đại gia súc: Bảo vệ và phát triển rừng gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân. Phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ, gia cầm đặc sản theo chuỗi giá trị phù hợp với từng vùng miền nhằm khai thác tiềm năng lợi thế theo hướng chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho hộ dân, góp phần giảm nghèo bền vững vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển cánh đồng cỏ sinh thái kết hợp chế biến thức ăn cho chăn nuôi đại gia súc, gia súc ăn cỏ theo hướng sản xuất ứng dụng công nghệ cao⁴⁸;

- Phát triển sâm và dược liệu quý hiếm;

- Khuyến khích khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp;

⁴⁸ Hạn chế tối đa tình trạng đại gia súc chết do thiếu thức ăn và chết rét vào mùa đông ở vùng đồng bào DTTS & MN.

- Thu hút đầu tư vào vùng đồng bào DTTS&MN, thu hút doanh nghiệp đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người DTTS;

- Xây dựng mô hình gắn kết giữa dân bản – bộ đội biên phòng trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ an ninh biên giới và chủ quyền của đất nước.

Dự án 2: Hỗ trợ đất ở, cải thiện nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- Hoàn thành các dự án định canh định cư theo Quyết định 1342/QĐ-TTg; tiếp tục quy hoạch và sắp xếp lại dân cư, nhất là ở các khu vực thường xuyên xảy ra lũ ống lũ quét, sạt lở đất...; quy hoạch và đưa dân cư ra biên giới, xây dựng cụm làng, bản dân cư sát biên giới để giữ đất, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Sắp xếp ổn định dân di cư tự phát;

- Giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất cho đồng bào nghèo thiếu đất sản xuất: Đối với những địa phương còn quỹ đất sản xuất thì hỗ trợ để người dân được giao đất sản xuất bằng mức bình quân của địa phương nhưng chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất loại đặc thù (theo mẫu riêng do Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu ban hành, loại đất này không được chuyển nhượng). Đối với nơi không còn đất đủ điều kiện để giải quyết cho hộ DTTS thì thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề mới và chuyển đổi nghề;

- Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, cải thiện nhà ở, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu hợp vệ sinh của hộ nghèo vùng đồng bào DTTS&MN.

Dự án 3: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu của cấp xã, thôn, bản và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực dân tộc.

- Giữ nguyên nội dung chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng xã 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt tại Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ (tiểu dự án 1 thuộc Dự án 2 - Chương trình 135), nâng định mức đầu tư cho cấp xã, thôn, bản 2 lần so với hiện nay để đạt được các mục tiêu cụ thể :

+ Đầu tư các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

+ Đầu tư các công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản;

+ Đầu tư các trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng;

+ Đầu tư các trạm y tế xã đạt chuẩn;

+ Đầu tư các công trình trường, lớp học đạt chuẩn;

+ Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ;

+ Đầu tư các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

+ Đầu tư các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục

tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

+ Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

- Đầu tư nâng cao năng lực các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực dân tộc

+ Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, viên chức công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực dân tộc.

+ Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực dân tộc.

Dự án 4: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

- Duy trì, phát triển và nâng cao vị thế của các DTTS rất ít người; xóa đói, giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần một cách bền vững nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển giữa đồng bào các DTTS rất ít người với các đồng bào DTTS khác trong vùng; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các thôn; góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân;

- Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2015 – 2025: Nhằm nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật, chuyển đổi hành vi trong hôn nhân của đồng bào DTTS góp phần giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN. Trên 90% cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ văn hóa - xã hội xã được tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS vào năm 2025. Giảm bình quân 2% - 3%/năm số cặp tảo hôn và 3% - 5%/năm số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao. Đến năm 2025, phấn đấu ngăn chặn, hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS.

- Xây dựng lò hỏa táng và khu hành lễ cho đồng bào DTTS Khmer, Chăm ở các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nam Bộ.

Dự án 5: Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

- Hỗ trợ nghệ nhân dân gian trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận.

- Hỗ trợ trực tiếp các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian tại thôn, bản vùng DTTS&MN.

- Hỗ trợ nghiên cứu, phục dựng các lễ hội và hình thức sinh hoạt văn hóa, nhạc cụ, trang phục, kiến trúc truyền thống, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Tăng cường quản lý và hỗ trợ xây dựng mô hình du lịch cộng đồng trải nghiệm hiệu quả tăng thu nhập cho người dân.

Dự án 6: Bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.

- Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới trong vùng đồng bào DTTS&MN;

- Chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: Nhằm nâng cao chất lượng dân số, cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản phụ nữ và trẻ em, duy trì mức sinh thấp hợp lý, giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số và phân bố dân số, phòng chống suy dinh dưỡng chiều cao và cân nặng trẻ em;

- Tăng tỷ lệ sử dụng bảo hiểm y tế khám chữa bệnh cho hộ nghèo và cận nghèo;

- Nâng cao năng lực phát triển hoạt động y tế dự phòng trong vùng đồng bào DTTS&MN;

- Đẩy mạnh xóa mù chữ cho người dân, nhất là phụ nữ vùng DTTS&MN nhằm thúc đẩy chuyển biến đáng kể trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo vùng DTTS&MN, tạo sự bình đẳng trong giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương vùng DTTS&MN;

- Hỗ trợ phụ nữ DTTS tái hoàn nhập cộng đồng (sau khi bị lừa bán ra nước ngoài hoặc lấy chồng nước ngoài trở về).

- Thành lập và tổ chức hoạt động Quỹ “Tấm lòng vàng”. Hình thành trên cơ sở vận động sự tự nguyện ủng hộ tài chính, vật chất của cá nhân, đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, mục đích nhằm hỗ trợ bình đẳng giới, phát triển phụ nữ và trẻ em, hỗ trợ các trường hợp nghèo khó bị đau ốm, tai nạn đột xuất, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hỗ trợ các dự án khởi nghiệp trên địa bàn vùng DTTS&MN;

Dự án 7: Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực.

- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức theo các đối tượng quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025"; Thực hiện các nội dung về tuyên truyền, nâng cao nhận thức, bồi dưỡng kiến thức về dân tộc theo Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thực hiện các nội dung về đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến về công tác dân tộc theo Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025” theo Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ;

- Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện chính sách đặc thù trong tuyển dụng công chức, viên chức người DTTS công tác tại vùng đồng bào DTTS&MN;

- Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các chương trình, đề án, chính sách về phát triển giáo dục nghề nghiệp; trong đó tập trung thực hiện có hiệu quả hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn; phát triển, đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán dân cư vùng đồng bào DTTS&MN, ĐBKK; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng phù hợp với từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn; tăng cường dạy nghề lưu động, dạy nghề tại chỗ (trên đồng ruộng, trang trại...); dạy nghề theo hình thức kèm cặp, cầm tay chỉ việc, truyền nghề tại các làng nghề; dạy nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS tham gia học nghề, tạo và tự tạo việc làm.

Dự án 8: Truyền thông, tuyên truyền, vận động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Truyền thông, tuyên truyền, vận động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

+ Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN (*theo nội dung chủ yếu của Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017*);

+ Cung cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí nhằm tăng cường công tác phổ biến thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị vùng đồng bào DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn (*theo nội dung chủ yếu của Quyết định: 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2019*);

+ Xây dựng đội ngũ và tăng cường phát huy vai trò của người có uy tín trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN (*theo các nội dung chủ yếu của Quyết định số: 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018*);

+ Trang cấp các phương tiện nghe nhìn hiện đại phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền vận động đồng bào DTTS dành cho các đối tượng đặc thù ở vùng đồng bào DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn và khu vực biên giới (*theo định hướng của Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 23/11/2017*).

+ Thực hiện các hoạt động nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN theo định hướng và mục tiêu của Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017:

+ Xây dựng chủ đề, biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về dân tộc (*theo định hướng của Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019*):

+ Biên soạn, cung cấp tài liệu để trang bị những kỹ năng cần thiết, những cách làm hay, hiệu quả, thiết thực trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại ở vùng đồng bào DTTS&MN (*theo định hướng của Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 28/02/2013*):

+ Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền giáo dục và củng cố tăng cường tình hữu nghị của cộng đồng các DTTS dọc tuyến biên giới; tổ chức giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa đại biểu DTTS, người có uy tín trong đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn biên giới kết hợp với tăng cường công tác đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm về công tác dân tộc với các nước láng giềng (*theo định hướng của Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 01/6/2018*):

+ Thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý theo hình thức phù hợp cho người nghèo, đồng bào DTTS tại các xã, thôn bản vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 (*tiếp tục thực hiện Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn 2021-2025*).

+ Truyền thông phòng chống ma túy, HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội... ở vùng đồng bào DTTS&MN.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận thông tin, chú trọng các lĩnh vực kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng;

+ Nâng cấp nền tảng công nghệ thông tin phục vụ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương;

+ Đào tạo, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về việc ứng dụng công nghệ thông tin cho đồng bào DTTS;

+ Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách;

+ Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông cho người làm công tác dân tộc.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

(*Phụ lục 28: Dự kiến Khung Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào DTTS&MN*)

3. Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù trong tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS

- Chính sách về đào tạo (trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học), chính sách về bồi dưỡng (tập sự; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức; bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc hàng năm); áp dụng chương trình bồi dưỡng; biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng; thẩm định, phê duyệt chương trình, tài liệu bồi dưỡng; tổ chức bồi dưỡng; quyền lợi, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng...;

- Chính sách luân chuyển có thời hạn đối với cán bộ, công chức ở cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện về các huyện, xã vùng đồng bào DTTS&MN để giúp cơ sở thực hiện tốt hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa phương;

- Chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về công tác tại các xã vùng đồng bào DTTS&MN;

- Chính sách bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã (những nội dung cơ bản về quản lý nhà nước dành cho cán bộ, công chức trẻ ở xã; những giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển kinh tế trang trại... trên địa bàn xã; các kỹ năng đối với cán bộ, công chức trẻ ở xã);

- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức theo các đối tượng quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025";

- Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS (xây dựng chính sách tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức người DTTS; nâng cao tỷ lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS);

- Chính sách đặc thù trong tuyển dụng công chức, viên chức người DTTS công tác tại vùng đồng bào DTTS&MN, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

+ Về xét tuyển đặc cách công chức, viên chức thuộc nhóm dân tộc rất ít người hoặc nhóm dân tộc có tính đặc thù đối với từng địa phương (ví dụ một số tỉnh cần tuyển 02 cán bộ dân tộc Mông để thực hiện nhiệm vụ ở 1 cơ quan, lĩnh vực nào đó thì xét tuyển hồ sơ của những người tốt nghiệp đại học phù hợp là người dân tộc Mông để đặc cách tuyển dụng; chọn được người khá trong số những người dân tộc Mông);

+ Phương thức thi tuyển công chức, viên chức đối với người DTTS. Trong các kỳ thi tuyển công chức, viên chức do Ủy ban nhân tỉnh tổ chức phải xây dựng tỷ lệ, cơ cấu dành cho người DTTS trúng tuyển, tổ chức thi tuyển công

chức, viên chức chung hội đồng thi, chung đề thi, chấm điểm chung, khi xác định người trúng tuyển thí sinh là người DTTS được tổng hợp riêng để xét lấy số điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu là người DTTS cần tuyển dụng nhưng điểm trúng tuyển của người DTTS không được thấp hơn 60% số điểm so với người dân tộc Kinh.

4. Tăng cường nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ vùng đồng bào DTTS&MN để phục vụ công tác dự tính, dự báo, hoạch định, quản lý thực hiện chính sách dân tộc

- Tăng cường các hoạt động khoa học và công nghệ nhằm tạo động lực cho sự phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN nhằm góp phần thực hiện thành công Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030 và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DTTS&MN:

+ Tiếp tục giai đoạn II Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 "Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030". Trong giai đoạn I, Cơ quan chủ trì đã phê duyệt 51 nhiệm vụ khoa học để triển khai thực hiện. Những đề tài này sẽ kết thúc vào năm 2020, góp phần giải quyết một số vấn đề cơ bản, cấp bách về DTTS, công tác dân tộc và chính sách dân tộc⁴⁹. Trong xu thế hội nhập và phát triển, nhiều vấn đề lớn đặt ra trong thực tiễn về DTTS, công tác dân tộc và chính sách dân tộc, cần phải tiếp tục nghiên cứu, làm rõ và đề xuất với Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ giải pháp, chính sách khả thi. Đồng thời cần phải nghiên cứu, triển khai xây dựng các mô hình, dự án khoa học và công nghệ về sinh kế, văn hóa, xã hội, cải thiện thể trạng, tâm vóc, bảo tồn nòi giống... phù hợp và hiệu quả dựa trên nền tảng tri thức, văn hóa truyền thống kết hợp với tri thức, khoa học công nghệ hiện đại... Do vậy, Đề án đặt vấn đề tiếp tục Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia "Những vấn đề cơ bản và cấp bách về DTTS và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030" giai đoạn II (2021-2025);

+ Nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật: Tiếp tục thực hiện chính sách nghiên cứu ứng dụng, hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt chú trọng việc chuyển giao khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao trong các mô hình mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, các vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa gắn trực tiếp với đồng bào dân tộc.

- Hiện nay chưa có bộ tiêu chí phục vụ công tác quản lý, đánh giá về sự phát triển của vùng đồng bào DTTS&MN, do vậy trong tất cả các báo cáo tổng kết, đánh giá đều nêu có tính định tính, thiếu định lượng; do vậy cần phải ban

⁴⁹ Kết quả nổi bật của Chương trình thời gian qua là vừa nghiên cứu vừa chuyển giao kết quả cho Ủy ban Dân tộc và các Ban, Bộ, ngành liên quan, đặc biệt là cung cấp luận cứ khoa học cho: Xây dựng dự thảo văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, phần nội dung về công tác dân; Đánh giá tổng kết Nghị quyết số 24 của Ban Chấp hành trung ương khóa IX về Công tác dân tộc; Đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược Công tác dân tộc giai đoạn 2011-2020 và Đề xuất nội dung Chiến lược Công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030; Xây dựng "Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi"; Tổng kết đánh giá 25 năm thực hiện Chỉ thị 45 của Ban Bí thư trung ương về công tác đối với vùng đồng bào Mông; Xây dựng đề án chính sách đối với đồng bào Khmer; xây dựng cơ sở dữ liệu về dân tộc và chính sách dân tộc...

hành bộ tiêu chí để làm công cụ đánh giá về vùng đồng bào DTTS&MN. Tiếp tục thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số” để xây dựng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách;

5. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc

- Trong xu thế hội nhập sâu rộng, nhiều vấn đề về quan hệ tộc người “xuyên biên giới”, nhất là đối với đặc điểm tình hình, phát triển DTTS của Việt Nam, mối quan hệ đồng tộc giữa các dân tộc giáp biên giới Việt -Trung, Việt - Lào, Việt Nam - Campuchia. Do vậy, tiếp tục phải tăng cường hợp tác quốc tế với các nước khu vực châu Á, Đông Nam châu Á để giải quyết những vấn đề về DTTS có tính chất tương đồng;

- Hợp tác, trao đổi đoàn với các nước để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, đồng thời quảng bá giới thiệu với bạn bè quốc tế về quan điểm, đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta: Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

6. Tăng cường, củng cố và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN vững mạnh

- Xóa tình trạng thôn, bản “trắng” đảng viên, “trắng” chi bộ đảng ở vùng đồng bào DTTS&MN. Do vậy đề nghị với Ban Tổ chức Trung ương ban hành một số nội dung cụ thể để phát triển Đảng viên đối với một số dân tộc, một số địa bàn ĐBKK để phấn đấu 100% thôn, bản vùng đồng bào DTTS&MN có chi bộ làm hạt nhân lãnh đạo;

- Tiếp tục tăng cường đội ngũ cán bộ chủ chốt cho các xã vùng DTTS có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, đi đôi với việc tăng cường đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn và lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ cơ sở;

- Xây dựng và nhân rộng các điển hình tiên tiến và phát huy hơn nữa vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH vùng DTS&MN.

7. Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định để huy động các nguồn lực khác

- Tình trạng vùng đồng bào DTTS&MN chậm phát triển, một số khó khăn, bức xúc của người dân chậm được giải quyết, một bộ phận đồng bào DTTS đời sống còn rất khó khăn là do thiếu nguồn lực thực hiện chính sách; Chính sách ban hành nhiều, kịp thời, nhưng thiếu nguồn lực nên không đạt mục tiêu đề ra. Các địa phương vùng đồng bào DTTS&MN hầu hết là nghèo, xin trợ cấp từ ngân sách Trung ương. Do vậy, để thực hiện được mục tiêu của Đề án cần phải gia tăng nguồn lực đầu tư của Trung ương. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí thực hiện chính sách đối với vùng đồng bào DTTS&MN bằng các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, vốn vay ODA và xã hội hóa;

- Chính sách giai đoạn vừa qua còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập, cần phải đổi mới theo hướng: đầu tư để tạo sinh kế là chính; giảm cho không, tăng cho vay ưu đãi; hỗ trợ có điều kiện...;

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN để tổng hợp vào vốn đầu tư công trung hạn, trình Quốc hội xem xét quyết định theo Luật ngân sách và Luật đầu tư công;

- Kinh phí đảm bảo các chính sách đặc thù cho con người, đảm bảo an sinh xã hội để tổng hợp, trình Quốc hội theo Luật ngân sách.

Ghi thành dòng vốn ngân sách riêng ở các cấp ngân sách để Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện giám sát; các cơ quan chức năng thực hiện kiểm tra, thanh tra. Đảm bảo các nguồn lực sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, đạt được mục tiêu đề án đề ra.

8. Điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc là đầu mối thống nhất theo dõi, tổng hợp các chính sách dân tộc; tham gia thẩm định chính sách, các dự án đầu tư liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN.

- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc để theo dõi, tham mưu toàn diện về công tác dân tộc và chính sách dân tộc;

- Giao bổ sung nhiệm vụ cho Ủy ban Dân tộc thực hiện chức năng thẩm định các cơ chế chính sách liên quan đến đồng bào DTTS và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

9. Tiếp tục ban hành chính sách đảm bảo an sinh xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Cơ chế chính sách bảo hiểm y tế cho người DTTS, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN.

- Cơ chế chính sách cho người dạy, người học ở vùng đồng bào DTTS&MN; chính sách đối với học sinh trường nội trú, bán trú; dạy và học tiếng dân tộc; chính sách đối với học sinh, sinh viên hệ cử tuyển.

- Cơ chế, chính sách thai sản đối với phụ nữ, chính sách giảm trẻ em suy dinh dưỡng.

- Chính sách cứu trợ khắc phục thiên tai, hoạn nạn.

- Các chính sách khác nhằm đảm bảo ổn định đời sống của người yếu thế.

10. Đổi mới tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội

Đổi mới tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội theo hướng mở rộng đối tượng vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số; đảm bảo các nguồn vốn tín dụng ưu đãi để hộ DTTS, hộ nghèo, cận nghèo phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

11. Tập trung nghiên cứu, giải quyết một số nội dung liên quan đến tâm tư nguyện vọng của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số:

- Về đăng ký hộ khẩu, hộ tịch, khai sinh đối với những hộ di cư tự phát đến các tỉnh Tây Nguyên và các địa phương khác.

- Xác định thành phần, tên gọi và bảng danh mục các thành phần dân tộc thiểu số của Việt Nam.

- Về xác định dân tộc đối với các cặp hôn nhân của người DTTS với người nước ngoài hoặc người DTTS sinh con ở nước ngoài hồi cư về Việt Nam.

IV. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Giải pháp huy động vốn

a) Huy động mọi nguồn lực để thực hiện Đề án, trong đó tinh thần tự lực, tự cường vượt khó vươn lên của người dân giữ vai trò quan trọng, nguồn ngân sách nhà nước là quyết định.

b) Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; các địa phương phải có trách nhiệm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật để thực hiện Đề án.

c) Rà soát, phân kỳ đầu tư, ưu tiên tập trung đầu tư, tránh dàn trải, nợ đọng, bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công, huy động đủ các nguồn lực để tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án này.

2. Kinh phí thực hiện đề án

a) Tổng mức vốn (tạm tính)

Tổng vốn thực hiện tối thiểu là: 335.421,367 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 290.959,364 tỷ đồng.

- Vốn sự nghiệp: 9.462,003 tỷ đồng.

- Vốn tín dụng chính sách: 35.000 tỷ đồng.

Vốn được phân kỳ như sau: Giai đoạn 2021-2025: 234.794,957 tỷ đồng (năm 2021: 33.542,137 tỷ đồng; năm 2022: 50.313,205 tỷ đồng; năm 2023: 50.313,205 tỷ đồng; năm 2024: 50.313,205 tỷ đồng; năm 2025: 50.313,205 tỷ đồng); Các năm tiếp theo: 100.626,410 tỷ đồng.

(Phụ lục biểu 28: Biểu tổng hợp nhu cầu kinh phí bao gồm vốn đầu tư, vốn sự nghiệp, vốn tín dụng và được phân kỳ kinh phí hàng năm).

a) Phân bổ vốn

- Vốn đầu tư được xác định, tổng hợp vào vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Kinh phí sự nghiệp, kinh phí hỗ trợ các đối tượng chính sách được tập hợp theo ngân sách hàng năm.

Cả 2 nguồn vốn trên được ghi thành dòng ngân sách riêng: Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Đề án Tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Phần thứ IV

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Tác động tích cực

Đề án được phê duyệt và tổ chức thực hiện sẽ có nhiều tác động tích cực đến phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần khắc phục tồn tại, hạn chế hiện nay. Đảm bảo sự công bằng, công khai và minh bạch, ưu tiên nguồn lực ngân sách đầu tư, hỗ trợ những nơi khó khăn hơn, khắc phục được những bất cập như: nguồn lực tài chính phân bổ dàn trải, thiếu tập trung; việc bố trí vốn cho các chính sách sẽ thể hiện rõ tính ưu tiên, chủ động về kinh phí, đảm bảo mục tiêu và kế hoạch đã được phê duyệt. Về xã hội, Đề án sẽ tạo sự đồng thuận và chuyển biến mạnh mẽ của nhận thức xã hội về lĩnh vực công tác dân tộc, chính sách dân tộc trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền, qua đó giữ vững ổn định xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Đề án có sự tác động và thay đổi hệ thống chính sách hiện hành nhưng không lớn, không thay đổi các bộ Luật, từ đó tạo sự thống nhất, bảo đảm hiệu quả trong tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Tác động, ảnh hưởng không mong muốn

Bên cạnh những tác động tích cực nêu trên, thực hiện Đề án có thể phát sinh một số tác động không mong muốn. Về kinh tế, để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, ngân sách nhà nước, đặc biệt là ngân sách trung ương cần tăng đầu tư so với giai đoạn hiện nay. Về xã hội, việc rà soát, tích hợp chính sách, xác định đơn vị hành chính ĐBKK ở cấp xã và thôn, bản dẫn đến một số thay đổi trong đối tượng thụ hưởng và diện đầu tư của chính sách, từ đó có thể phát sinh một số tâm tư của một bộ phận người dân đã từng thụ hưởng chính sách, nay không thuộc diện đối tượng hưởng lợi, đồng thời một số chính sách mới sẽ có yêu cầu cao hơn đối với quá trình tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá và năng lực của người dân vùng đồng bào DTTS&MN. Những tác động không mong muốn về xã hội mang tính tất yếu và để hạn chế những tác động này yêu cầu các cấp, các ngành từ trung ương tới địa phương phải tăng cường tuyên truyền, vận động để người dân nhận thức rõ ràng, đầy đủ và đồng thuận với Đề án.

(Có Báo cáo đầy đủ đánh giá tác động của Đề án kèm theo)

Phần thứ V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TRÁCH NHIỆM CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Ban hành và chỉ đạo ban hành các văn bản quy định chi tiết để tổ triển khai chức thực các chính sách đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Đề án.

2. Chỉ đạo giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành rà soát các văn bản Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết đề đề xuất, kiến nghị với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản có liên quan (nếu có) để đảm bảo thống nhất trong hệ thống văn bản, thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án.

3. Chỉ đạo xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trình Quốc hội xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định vào cuối năm 2020 để thực hiện từ năm 2021.

4. Đảm bảo bố trí kinh phí, nguồn lực để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

5. Bổ sung nhiệm vụ của Ban chỉ đạo trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia trực tiếp chỉ đạo triển khai thực hiện đề án này, trong đó Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc làm Phó Ban Chỉ đạo giúp Ban Chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án (nếu các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục thực hiện giai đoạn 2021-2025) hoặc thành lập Ban chỉ đạo trung ương do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban chỉ đạo thực hiện Đề án (trong trường hợp có sự thay đổi về Chương trình mục tiêu quốc gia).

II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Ủy ban Dân tộc

- Là cơ quan thường trực của Đề án; có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Đề án;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp, bộ máy để tổ chức thực hiện đảm bảo các nguyên tắc trong quá trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

- Tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban chỉ đạo của Chính phủ thực hiện Đề án để chỉ đạo, tổng hợp, đánh giá việc thực hiện;

- Chủ trì phối hợp với các bộ ngành liên quan xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS&MN theo trình độ phát triển, tiếp cận với cách phân định mới; ban hành các văn bản quy định cơ chế chính sách đặc thù về: Đầu tư hạ tầng KT-XH cấp huyện, cấp xã và thôn, bản vùng đồng bào DTTS&MN; tạo sinh kế, tăng thu nhập cho hộ nghèo, cận nghèo vùng đồng bào DTTS&MN; về khởi nghiệp kinh doanh; về tuyên truyền vận động, phổ biến giáo dục pháp luật...;

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện hoạt động của Học viện Dân tộc để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học về dân tộc, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ về công tác dân tộc cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc trong cả nước;

- Nghiên cứu xây dựng Chiến lược về công tác dân tộc gắn với việc tiếp tục triển khai xây dựng Luật Hỗ trợ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN;

- Tiếp tục triển khai Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 "Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam";

- Tăng cường hợp tác quốc tế về công tác dân tộc. Ưu tiên hợp tác quốc tế với các quốc gia có chung đường biên giới đất liền và các quốc gia có điều kiện kinh tế xã hội, hệ thống chính trị tương đồng.

2. Bộ Kế hoạch và đầu tư

- Tham mưu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển KT-XH chung của cả nước và hướng dẫn, triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan tổng hợp, cân đối, bố trí vốn, thẩm định nguồn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN và hướng dẫn tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung liên quan.

3. Bộ Tài chính

Chỉ đạo, hướng dẫn, phân bổ kinh phí bảo đảm thực hiện chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản liên quan để tổ chức, triển khai thực hiện thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

5. Bộ Giáo dục Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản liên quan để tổ chức, triển khai thực hiện về lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

6. Bộ Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản liên quan để tổ chức, triển khai thực hiện về lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe người dân và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

7. Bộ Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản liên quan để tổ chức, triển khai thực hiện về chính sách đào tạo, tuyển dụng cán bộ người DTTS, vùng đồng bào DTTS&MN và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế chính sách đầu tư trồng rừng, bảo vệ rừng vùng đồng bào DTTS&MN và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

9. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ gắn với phát triển nguồn nhân lực tại vùng đồng bào DTTS&MN;

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng DTTS.

10. Bộ Tư pháp

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo

chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào DTTS&MN và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

11. Bộ Công thương

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế chính sách tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

12. Bộ Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế chính sách đặc thù lĩnh vực thông tin và truyền thông vùng đồng bào DTTS&MN và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

13. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế chính sách đặc thù bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào các DTTS và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

14. Bộ Quốc phòng

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế chính sách đặc thù đảm bảo an ninh quốc phòng gắn với phát triển bền vững vùng biên giới, chính sách đào tạo, tuyển dụng con em đồng bào các DTTS và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

15. Bộ Công an

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để

tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế chính sách đặc thù về đảm bảo an ninh trật tự, kiểm soát và phòng chống tệ nạn xã hội ở vùng đồng bào DTTS&MN; chính sách đào tạo, tuyển dụng con em đồng bào các DTTS và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế chính sách đặc thù về cơ chế chính sách đặc thù về tín dụng vùng đồng bào DTTS&MN

17. Ngân hàng Chính sách Xã hội

Căn cứ vào mục tiêu, kinh phí để thực hiện Đề án đối với nguồn vốn tín dụng để chủ động nguồn vốn đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

18. Các Bộ, ngành liên quan

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và các nhiệm vụ khác được giao tại Đề án;

- Tổ chức triển khai các nội dung, chương trình trong phạm vi, nhiệm vụ liên quan đến Bộ, ngành quản lý;

- Xây dựng các Đề án, kế hoạch và các văn bản liên quan để tổ chức thực hiện;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, xây dựng dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Đề án;

- Định kỳ đánh giá, sơ kết, tổng kết, báo cáo, kiến nghị với Ban chỉ đạo Trung ương về việc tổ chức, thực hiện các nội dung của Đề án để tổng hợp báo cáo Quốc hội, Chính phủ.

19. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ của Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

20. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai, thực hiện các nhiệm vụ của Đề án;

- Thành lập các Ban chỉ đạo để theo dõi, đôn đốc, triển khai, thực hiện ở các tỉnh có đủ tiêu chí thành lập. Bố trí nguồn lực, biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất cho việc thực hiện Đề án;

- Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện Đề án trong phạm vi địa phương mình;

- Định kỳ đánh giá, sơ kết, tổng kết, báo cáo, kiến nghị với Ban chỉ đạo Trung ương và các Bộ, ngành liên quan về việc tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án.

Phần thứ VI

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Việc xây dựng Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN là cần thiết; tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án sẽ cơ bản giải quyết được những tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc hiện nay; đáp ứng mong đợi của đồng bào DTTS.

2. Đề án được phê duyệt và tổ chức thực hiện có kết quả sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN phát triển nhanh, bền vững; tạo sinh kế, tăng thu nhập cho người dân, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững; giải quyết căn cơ hơn một số bức xúc của người DTTS sinh sống ở vùng đồng bào DTTS&MN.

3. Đề án được phê duyệt và triển khai thực hiện đạt được đa mục tiêu về kinh tế - xã hội; quốc phòng - an ninh; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; góp phần củng cố tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; củng cố và nâng cao niềm tin của đồng bào các DTTS đối với Đảng và Nhà nước.

II. ĐỀ NGHỊ

1. Đề nghị Cơ quan thẩm tra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội xem xét, phê duyệt Đề án và chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện với Quốc hội; 3 năm sơ kết, 5 năm tổng kết thực hiện Đề án, khẳng định kết quả đạt được, chỉ ra hạn chế, bất cập, nguyên nhân và đề xuất cho giai đoạn tiếp theo.

2. Đề nghị Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Quốc hội tăng cường công tác giám sát quá trình thực hiện, kịp thời chuyển ý kiến đến các cơ quan hữu quan để giải quyết theo thẩm quyền, đảm bảo thực hiện thắng lợi Đề án được Quốc hội phê duyệt./.

MỤC LỤC

	Trang
Phần thứ I.....	2
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	2
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	2
II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	4
Phần thứ II.....	7
THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI.....	7
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI.....	7
I. KHÁI QUÁT VỀ DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ.....	7
1. Về dân số.....	7
2. Về phân bố dân cư.....	7
3. Về chất lượng dân số.....	8
II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI.....	9
1. Về lĩnh vực kinh tế.....	9
a) Về cơ cấu kinh tế.....	9
b) Về tăng trưởng kinh tế.....	9
c) Về thu ngân sách.....	10
d) Về thu hút đầu tư.....	11
e) Về cơ sở hạ tầng thiết yếu.....	11
g) Về tỷ lệ hộ nghèo, sinh kế và điều kiện sống của người dân.....	13
2. Về lĩnh vực văn hóa - xã hội.....	16
a) Về giáo dục - đào tạo.....	16
b) Về y tế và chăm sóc sức khỏe.....	18
c) Về văn hóa - thông tin.....	19
d) Về tôn giáo, tín ngưỡng.....	20
3. Về an ninh, quốc phòng.....	21
4. Về xây dựng hệ thống chính trị.....	22
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	23
1. Thành tựu.....	23
2. Một số hạn chế, bất cập.....	24
3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập.....	25
a) Nguyên nhân khách quan.....	25
b) Nguyên nhân chủ quan.....	25
IV. ĐỀ XUẤT CỤ THỂ CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2021-2030.....	27
1. Những chính sách cần thiết tiếp tục điều chỉnh, bổ sung để thực hiện trong giai đoạn 2021-2030:.....	27
2. Nghiên cứu đề xuất không tiếp tục áp dụng các chính sách:.....	27
Phần thứ III.....	28
MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ,.....	28
GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	28
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI.....	28
I. BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI VÀ MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN.....	28
1. Bối cảnh.....	28

a) Bối cảnh trong nước	28
b) Bối cảnh khu vực và quốc tế.....	29
2. Về quan điểm.....	29
II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI.....	
1. Về phát triển kinh tế	32
a) Đối với nông, lâm, ngư nghiệp.....	32
b) Đối với công nghiệp - xây dựng.....	33
c) Đối với thương mại, dịch vụ, du lịch	33
2. Về lĩnh vực văn hóa-xã hội	34
a) Về giáo dục - đào tạo.....	34
b) Về phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nhân lực và giải quyết việc làm	35
c) Về y tế và dân số	35
d) Về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc	36
3. Về quốc phòng, an ninh.....	36
III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	
38	
1. Xây dựng và ban hành tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xác định cụ thể địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.....	38
2. Rà soát, sửa đổi, bổ sung và tích hợp hệ thống chính sách dân tộc thành “Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”.....	39
3. Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù trong tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS.....	45
4. Tăng cường nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ vùng đồng bào DTTS&MN để phục vụ công tác dự tính, dự báo, hoạch định, quản lý thực hiện chính sách dân tộc.....	46
5. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc....	47
6. Tăng cường, củng cố và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN vững mạnh	47
7. Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định để huy động các nguồn lực khác	47
8. Điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc là đầu mối thống nhất theo dõi, tổng hợp các chính sách dân tộc; tham gia thẩm định chính sách, các dự án đầu tư liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN.	48
9. Tiếp tục ban hành chính sách đảm bảo an sinh xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.....	48
IV. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.....	
49	
1. Giải pháp huy động vốn.....	49
2. Kinh phí thực hiện đề án.....	49
a) Tổng mức vốn (tạm tính).....	49
a) Phân bổ vốn.....	49
Phần thứ IV	50
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN.....	50

Phần thứ V	51
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	51
I. TRÁCH NHIỆM CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	51
II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	51
1. Ủy ban Dân tộc.....	51
2. Bộ Kế hoạch và đầu tư	52
3. Bộ Tài chính.....	52
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	52
5. Bộ Giáo dục Đào tạo	53
6. Bộ Y tế.....	53
7. Bộ Nội vụ.....	53
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	53
9. Bộ Khoa học và Công nghệ.....	53
10. Bộ Tư pháp.....	53
11. Bộ Công thương	54
12. Bộ Thông tin và Truyền thông.....	54
13. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....	54
14. Bộ Quốc phòng	54
15. Bộ Công an.....	54
16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.....	55
17. Ngân hàng Chính sách Xã hội	55
18. Các Bộ, ngành liên quan.....	55
19. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.....	55
20. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.....	55
Phần thứ VI.....	56
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	56
I. KẾT LUẬN	56
II. ĐỀ NGHỊ.....	56